

にしおし
これは、西尾市の

しょうがっこう ちゅうがっこう
小学校、中学校で

つかう ことばの
じしょ です。



がっこうの
ことば



ベトナム語

Tiếng Việt

西尾市教育委員会 2026 年 4 月

も く じ MOKUJI

しょうがくせい がっこう い ふく
小 学 生 学校へ行くときの服 SHOGAKUSEI GAKKO E IKU TOKI NO FUKU.....1 ページ

しょうがくせい うんどう き
小 学 生 運動のときに着ます SHOGAKUSEI UNDO NO TOKI NI KIMASU.....2 ページ

ちゅうがくせい がっこう い ふく
中 学 生 学校へ行くときの服 CHUGAKUSEI GAKKO E IKU TOKI NO FUKU.....3 ページ

ちゅうがくせい うんどう き
中 学 生 運動のときに着ます CHUGAKUSEI UNDO NO TOKI NI KIMASU.....4 ページ

がっこうの いろいろな ばしょの なまえ GAKKO NO IRO IRO NA BASHO NO NAMAЕ...5 ページ

がっこうの ことば GAKKO NO KOTOBА.....6 ページ~30 ページ

がっこうで よく使う 文 GAKKO DE YOKU TSUKAU BUN.....31 ページ

とし つき ひ ようび じかん
年、月、日、曜日、時間 TOSHI, TSUKI, HI, YOBИ, JIKAN.....33 ページ

しょうがくせい
小学生

Shogakusei

がっこう い ふく
学校へ行くときの服。 Gakko e iku toki no fuku.

がっこう せいふく も
※学校によって 制服や 持ちものが ちがいます。 Gakko ni yotte seifuku ya mochimono ga chigaimasu.

つうがくぼう

通学帽 Tsugaku bo

あんぜんぼうし

安全帽子 Anzen boshi

ランドセル Randoseru

ランドセルカバー

Randoseru

kabaa

ぼうはんぶえ
防犯笛

Bohan bue

うんどうぐつ

運動靴 Undo gutsu

すいとう

水筒 Suito

い ふくろ
うわばき入れ、シューズ袋

Uwabaki ire, Shuzu bukuro

うんどう　とき　き
運動の　時に　着ます。Undo no toki ni kimasu.



たいそうふく
体操服

Taiso
fuku

あかしろ

赤白ぼうし Aka shiro boshi



ジャージ

Jaji



がっこう　いろ
※学校に　よって　色や　デザインが　ちがいます。

Gakko ni yotte iro ya dezain ga chigaimasu.

ちゅうがくせい

中学生

Chugakusei

^{がっこう}学校へ ^い行く ときの ^{ふく}服。Gakko e iku toki no fuku.

^{がっこう}学校に ^{せいふく}よって ^も制服や ^{もちもの}持ちものが ^{ちがいます}ちがいます。

Gakko ni yotte seifuku ya mochimono ga chigaimasu.

カッターシャツ

Katta shatsu

かばん

Kaban



^{ふゆ}冬の制服

Fuyu no
Seifuku



カッターシャツ

Katta shatsu



^{なつ}夏の制服

Natsu no
Seifuku



^{うんどうぐつ}運動靴

Undo gutsu

うんどう とき き
運動の 時に 着ます。 Undo no toki ni kimasu.

がっこう いろ
※学校に よって 色や デザインが ちがいます。

Gakko ni yotte iro ya dezain ga chigaimasu.

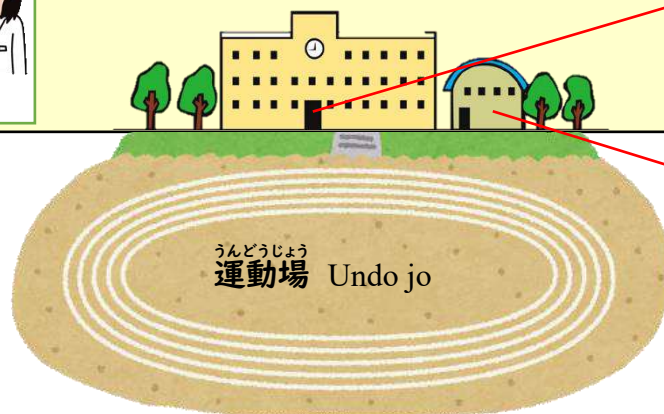
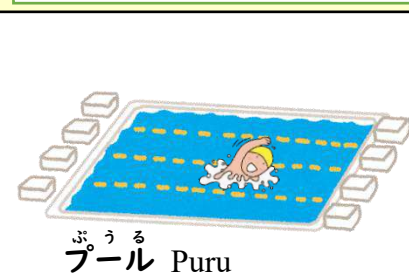
ぼう
TS帽 TS bo

ぼう
N帽 N bo

たいそうふく
体操服

Taiso
fuku

ジャージ
Jaji



	原文 Nguyên văn	読み方 Cách đọc	訳 Dịch	
A/N/P	A / B / C 日課	ei / bi / shi / nikka	えい/びい/しい にか	Lịch học (A/B/C)
	N帽(西尾中学校帽子)	enu bo (Nishio chugakko boshi)	えぬ ぼう(にしお ちゅう がっこう ぼうし)①	Mũ N (mũ trường trung học cơ sở Nishio)
	PTA (Parent Teacher Association)	pi tei ei	ぴい てい えい	PTA (hội phụ huynh, giáo viên)
	PTA 会費	pi tei ei kaihi	ぴい てい えい かいひ	Phí hội PTA
	PTA 総会	pi tei ei sokai	ぴい てい えい そうかい	Đại hội PTA
	PTA 第★回 親子整備作業	pi tei ei dai ★kai oyako seibi sagyo	ぴい てい えい だい★かい おやこ せいび さぎょう	Cha mẹ cùng trẻ dọn dẹp vệ sinh lần thứ ★ PTA
	PTA 親子奉仕作業	pi tei ei oyako hoshi sagyo	ぴい てい えい おやこ ほうし さぎょう	PTA lao động công ích cha mẹ và trẻ
	PTA代議員 選出用紙	pi tei ei daigiin senshutsu yoshi	ぴい てい えい だいぎいん せんしゅつ ようし	Giấy lựa chọn đại diện PTA
Q/S/T/A/あ	PTA 防災教育会	pi tei ei bosai kyoiku kai	ぴい てい えい ぼうさい きょういく かい	Buổi giáo dục phòng chống thiên tai PTA
	PTA 役員委員会	pi tei ei yakuin iin kai	ぴい てい えい やくいん いいんかい	Ủy viên ban chấp hành PTA
	QU検査 (教育・心理テスト)	kyu yu kensa (kyoiku, shinri tesuto)	きゅう ゆう けんさ (きょういく・しんり てすと)	Kiểm tra QU (kiểm tra giáo dục, tâm lý)
	SNS教室	esu enu esu kyoshitsu	えす えぬ えす きょうしつ	Lớp học về SNS
	TS帽(鶴城中学校帽子)	tei esu bo (Tsurushiro chugakko boshi)	てい えす ぼう(つるしろ ちゅうがっこう ぼうし)②	Mũ TS (mũ trường trung học Tsurushiro)
	アイデア貯金箱 (子どもが作った貯金箱)	aidea chokin bako (kodomo ga tsukutta chokin bako)	あいであ ちょきんばこ (こどもが つくった ちょきんばこ)	Hộp tiết kiệm tiền ý tưởng (Hộp tiết kiệm tiền do các trẻ làm)
	アウトドアランチ	autodoa ranchi	あうとどあ らんち	Bữa ăn trưa ngoài trời ở trường
	赤ちゃんふれあい体験	akachan fureai taiken	あかちゃん ふれあい たいけん	Trải nghiệm gặp gỡ tiếp xúc với trẻ nhỏ
	アクセサリー	akusesari	あくせさりい	Trang sức
	あさがお観察日記	asagao kansatsu nikki	あさがお かんさつ にっき	Nhật ký quan sát hoa asagao
	あさがおの種	asagao no tane	あさがおの たね③	Hạt giống hoa asagao
	あさがおのリース	asagao no risu	あさがおの りいす④	Vòng hoa asagao
	リース飾り (リボン、モール、木の実 など)	risu kazari (ribon, moru, kinomi nado)	りいす かざり(りぼん、 もおる、きのみ など)⑤	Trang trí vòng hoa (ruy băng, dây trang trí, các loại quả.v.v...)
	アルトリコーダー (注文/購入)	aruto rikoda (chumon / konyu)	あると りこおだあ (ちゅうもん/こうにゅう)	Sáo Alto recorder (Đặt mua, Mua)
	アンケート(回収/配布)	anketo (kaishu/haifu)	あんけえと (かいしゅう/はいふ)	Khảo sát (Thu, Phân phát)
	安全帽子	anzen boshi	あんぜん ぼうし	Mũ an toàn (mũ màu vàng đội khi đi học)

①



②



③



④



⑤



I/い	委員会	iin kai	いいんかい	Ban chấp hành
	1年生 年度当初の学費	ichi nensei nendo tosho no gakuhi	いちねんせい ねんど とうしょの がくひ	Học phí đầu năm học sinh năm nhất
	1年生を迎える会	ichi nensei o mukaeru kai	いちねんせいを むかえる かい	Tiệc chào đón học sinh năm nhất
	一輪車(手押し車)	ichirin sha (teoshi guruma)	いちりんしゃ (ておしぐるま)①	Xe rùa
	委任状	inin jo	いにんじょう	Giấy ủy quyền
	印鑑	inkan	いんかん	Con dấu
U/う	ウインドブレーカー	uindo bureka	ういんど ぶれえかあ②	Áo khoác gió
	動きやすい、 運動ができる服	ugokiyasui, undo ga dekiru fuku	うごきやすい、 うんどうが できる ふく	Quần áo dễ dàng cho việc di chuyển, vận động
	うちわ	uchiwa	うちわ	Quạt tay
	腕時計	ude dokei	うでどけい	Đồng hồ đeo tay
	うわばき	uwabaki	うわばき	Giày đi trong lớp
	うわばき入れ	uwabaki ire	うわばき いれ	Túi đựng giày đi trong lớp
	うち履きスリッパ	uchibaki surippa	うちばき すりっぱ	Dép đi trong nhà
	運動会	undo kai	うんどうかい③	Hội thể thao
	運動会(学年別)	undo kai (gakunen betsu)	うんどうかい (がくねんべつ)	Hội thể thao (theo khối)
	運動会 準備	undo kai jumbi	うんどうかい じゅんび	Chuẩn bị cho hội thể thao
	運動会 予行	undo kai yoko	うんどうかい よこう	Diễn tập hội thể thao
	運動会 練習開始	undo kai renshu kaishi	うんどうかい れんしゅう かいし	Bắt đầu luyện tập hội thể thao
	運動会 応援合戦 練習	undo kai oen gassen renshu	うんどうかい おうえん がっせん れんしゅう	Luyện tập cổ vũ thi đấu hội thể thao
	運動会 熱中症対策	undo kai netchusho taisaku	うんどうかい ねっちゅうしょう たいさく	Biện pháp chống say nắng khi tham gia hội thể thao
	運動会 観覧席 配置図	undo kai kanran seki haichi zu	うんどうかい かんらんせき はいちず	Sơ đồ bố trí chỗ ngồi xem hội thể thao
	運動会 保護者席の 場所取り方法	undo kai hogosha seki no basho tori hoho	うんどうかい ほごしゃせき の ばしょとり ほうほう	Cách thức đăng ký chỗ ngồi cho phụ huynh xem hội thể thao
	運動会 保護者席入場券 (引いた 番号くじ)	undo kai hogosha seki nyujo ken (hiita bango kuji)	うんどうかい ほごしゃせき にゅうじょう けん (ひいた ばんごう くじ)	Thẻ rút thăm có số (vé vào hội trường đại hội thể thao cho phụ huynh)
	運動会 対抗リレーの参加	undo kai taiko rire no sanka	うんどうかい たいこう りれえの さんか④	Tham gia hội thể thao chạy tiếp sức
	運動会 「綱引き」の参加	undo kai "tsuna hiki" no sanka	うんどうかい 「つなひき」 の さんか⑤	Tham gia hội thể thao "kéo co"
	運動靴(白色)	undo gutsu (shiro iro)	うんどうぐつ(しろいろ)	Giày vận động (màu trắng)
	運動場	undo jo	うんどうじょう	Sân vận động
E/え	英語	eigo	えいご	Tiếng Anh
	英語の教科書	eigo no kyokasho	えいごの きょうかしょ	Sách giáo khoa Tiếng Anh
	英語ノート	eigo noto	えいご のおと	Tập vở tiếng Anh
	英語検定 (実用英語技能検定)	eigo kentei (jitsuyo eigo gino kentei)	えいご けんてい(じつよう えいご ぎのう けんてい)	Thi kiểm tra trình độ tiếng Anh

①



②



③



④



⑤



駅伝大会	ekiden taikai	えきでん たいかい	Chạy đua tiếp sức
絵の具セット (販売)	enogu setto (hambai)	えのぐ せっと(はんばい)	Bộ dụng cụ vẽ (Bán)
絵の具、パレット、筆、 筆洗、バッグ	enogu, paretto, fude, fude arai, baggu	えのぐ、ぱれっと、ふで、 ふであらい、ばっぐ	màu vẽ, bảng pha màu, cọ, đồ rửa cọ, túi đựng
絵をかく会	e o kaku kai	えを かく かい①	Hội vẽ tranh
エプロン	epuron	えぶろん	Tạp dề
遠足	ensoku	えんそく	Chuyến đi bộ dã ngoại
えんぴつ	empitsu	えんぴつ	Bút chì
赤色えんぴつ	aka iro empitsu	あかいろ えんぴつ	Bút chì màu đỏ
色えんぴつ	iro empitsu	いろえんぴつ	Bút chì màu
三角えんぴつ 4B	sankaku empitsu yon bi	さんかく えんぴつ よん びい②	Bút chì tam giác 4B
えんぴつ持ち方 補正器具	empitsu mochi kata hosei kigu	えんぴつ もちかた ほせい きぐ③	Dụng cụ chỉnh cách cầm bút đúng
応募用紙	obo yoshi	おうぼ ようし	Giấy đăng ký
お小遣い	okozukai	おこづかい	Tiền tiêu vặt
お道具箱	odogu bako	おどうぐばこ	Hộp đựng dụng cụ
お道具箱の点検 (物が揃っているか)	odogu bako no tenken (mono ga sorotteiru ka)	おどうぐばこの てんけん (ものが そろっているか)	Kiểm tra hộp dụng cụ (có đầy đủ các dụng cụ hay không?)
お守り	omamori	おまもり④	Bảo vệ tuân thủ
親子給食	oyako kyushoku	おやこ きゅうしょく	Ăn trưa ở trường
親子給食会	oyako kyushoku kai	おやこ きゅうしょくかい	Buổi ăn trưa ở trường cha mẹ và trẻ
親子給食会アンケート	oyako kyushoku kai anketo	おやこ きゅうしょくかい あんけえと	Khảo sát buổi ăn trưa ở trường cha mẹ và trẻ
親子陶芸教室	oyako togei kyoshitsu	おやこ とうげい きょうしつ	Lớp học làm đồ gốm sứ cha mẹ và trẻ
おやつ	oyatsu	おやつ	Ăn nhẹ
オリエンテーション合宿	orienteshon gasshuku	おりえんてえしょん がっしゅく	Trại huấn luyện cho người mới nhập học
オアシス教室	oashisu kyoshitsu	おあしす きょうしつ	
オリエンテーション合宿 説明会	orienteshon gasshuku setsumeikai	おりえんてえしょん がっしゅく せつめいかい	Buổi hướng dẫn trại huấn luyện cho người mới nhập học
オアシス教室 説明会	oashisu kyoshitsu setsumeikai	おあしす きょうしつ せつめいかい	
折り紙	origami	おりがみ	Nghệ thuật gấp giấy origami
お礼の会	orei no kai	おれいのかい	Buổi tri ân
音楽	ongaku	おんがく	Âm nhạc
音楽の教科書	ongaku no kyokasho	おんがくの きょうかしょ	Sách giáo khoa Âm nhạc
音楽室	ongaku shitsu	おんがくしつ	Phòng âm nhạc
音楽会	ongaku kai	おんがくかい⑤	Buổi hòa nhạc
音楽鑑賞会	ongaku kansho kai	おんがく かんしょうかい	Buổi thưởng thức âm nhạc
音読発表会	ondoku happyo kai	おんどく はっぴょうかい	Buổi đọc bài thuyết trình

①



②



③



④



⑤



KA/か GA/が	カード	<i>kado</i>	かあど	Thẻ
	会計報告	<i>kaikai hokoku</i>	かいけい ほうこく	Báo cáo tổng số tiền
	外国人児童親子懇親会	<i>gaikoku jin jido oyako konshin kai</i>	がいこくじん じどう おやこ こんしんかい	Cuộc họp trao đổi cha mẹ và con trẻ người nước ngoài
	外国人 先輩に学ぶ会	<i>gaikoku jin sempai ni manabu kai</i>	がいこくじん せんぱいに まなぶ かい	Buổi gặp gỡ học hỏi anh chị người nước ngoài đi trước
	カイロ	<i>kairo</i>	かいろ①	Miếng giữ nhiệt
	係決め	<i>kakari gime</i>	かかり ぎめ	Giao nhiệm vụ cho từng học sinh
	夏季休業	<i>kaki kyugyo</i>	かき きゅうぎょう	Kỳ nghỉ hè
	各クラスで準備したもの	<i>kaku kurasu de jumbi shita mono</i>	かく くらすで じゅんぴした もの	Đồ đã chuẩn bị bởi các lớp
	各グループで準備したもの	<i>kaku gurupu de jumbi shita mono</i>	かく ぐるうぷで じゅんぴした もの	Đồ đã chuẩn bị bởi các nhóm
	各班で準備したもの	<i>kaku han de jumbi shita mono</i>	かく はんで じゅんぴした もの	Đồ đã chuẩn bị bởi các đội
	各自 準備したもの	<i>kakuji jumbi shita mono</i>	かくじ じゅんぴした もの	Đồ đã chuẩn bị bởi từng cá nhân
	学芸会	<i>gakugei kai</i>	がくげいかい②	Buổi diễn văn nghệ
	学芸会 (校内学芸会)	<i>gakugei kai (konai gakugei kai)</i>	がくげいかい (こうない がくげいかい)	Buổi diễn văn nghệ (thầy cô và học sinh diễn tập buổi diễn văn nghệ)
	学芸会 準備	<i>gakugei kai jumbi</i>	がくげいかい じゅんぴ	Chuẩn bị cho buổi diễn văn nghệ
	学芸会 練習開始	<i>gakugei kai renshu kaishi</i>	がくげいかい れんしゅう かいし	Bắt đầu luyện tập cho buổi diễn văn nghệ
	学芸会 配役 オーディション用紙	<i>gakugei kai haiyaku odeishon yoshi</i>	がくげいかい はいやく おおでいしょん ようし	Mẫu giấy đăng ký thử vai cho buổi diễn văn nghệ
	楽譜 (指揮者、伴奏者 オーディション用)	<i>gakufu (shiki sha, banso sha odeishon yo)</i>	がくふ③ (しきしゃ、ばんそうしゃ おおでいしょん よう)	Bảng nốt nhạc (sử dụng trong buổi thử vai cho chỉ huy và người đệm nhạc)
	学習相談会	<i>gakushu sodan kai</i>	がくしゅう そうだんかい	Buổi trao đổi về vấn đề học tập
	学習予定	<i>gakushu yotei</i>	がくしゅう よてい	Lịch trình học tập
	学籍の記録	<i>gakuseki no kiroku</i>	がくせきの きろく	Học bạ (ghi thành tích học tập)
	学童調べ	<i>gakudo shirabe</i>	がくどう しらべ	Giấy khảo sát học sinh
	学年	<i>gakunen</i>	がくねん	Năm học (khối)
	学年授業	<i>gakunen jugyo</i>	がくねん じゅぎょう	Tiết học các năm (khối)
	学年通信	<i>gakunen tsushin</i>	がくねん つうしん	Thông tin các năm (khối)
	学年費	<i>gakunen hi</i>	がくねん ひ	Học phí các năm (khối)
	学年末テスト	<i>gakunen matsu tesuto</i>	がくねんまつ てすと	Kiểm tra kỳ các năm (khối)
	学費振替日と振替金額等 について	<i>gakuhi furikae bi to furikae kingaku nado ni tsuite</i>	がくひ ふりかえびと ふりかえ きんがく など について	Về ngày thanh toán học phí qua chuyển khoản tự động và số tiền thanh toán
	学費と給食費の口座振替	<i>gakuhi to kyushoku hi no koza furikae</i>	がくひと きゅうしょくひの こうざ ふりかえ	Thanh toán tự động qua chuyển khoản phí ăn trưa ở trường và học phí
	学力検査	<i>gakuryoku kensa</i>	がくりよく けんさ	Thi kiểm tra học lực
	学力診断	<i>gakuryoku shindan</i>	がくりよく しんだん	Đánh giá học lực

①



②



③



学力補充	<i>gakuryoku hoju</i>	がくりよく ほじゅう	Lớp bồi dưỡng học lực
傘	<i>kasa</i>	かさ	Ô dù
折りたたみ傘	<i>oritatami gasa</i>	おりたたみ がさ	Ô gấp
「家族からの手紙」の おねがい	<i>"kazoku kara no tegami" no onegai</i>	「かぞく からの てがみ」 の おねがい	Vui lòng "Thư từ gia đình"
課題	<i>kadai</i>	かだい	Bài tập
未提出課題	<i>mi teishutsu kadai</i>	みていしゅつ かだい	Bài tập chưa nộp
課題の点検 (進み具合チェック)	<i>kadai no tenken (susumi guai chiekku)</i>	かだいの てんけん (すすみぐあい ちえっく)	Kiểm tra bài tập (kiểm tra tiến độ)
課題テスト	<i>kadai tesuto</i>	かだい てすと	Thi kiểm tra bài tập
学活(クラス活動)	<i>gakkatsu (kurasu katsudo)</i>	がっかつ(クラスかつどう)	Hoạt động học tập (ở lớp học)
学級委員会 (子ども代表の集まり)	<i>gakkyu iin kai (kodomo daihyo no atsumari)</i>	がっきゅう いいんかい (こども だいひょうの あつまり)	Hội ban chấp hành lớp (tập hợp những em đại diện)
学級委員会 (保護者代表の集まり)	<i>gakkyu iin kai (hogosha daihyo no atsumari)</i>	がっきゅう いいんかい (ほごしゃ だいひょうの あつまり)	Hội ban chấp hành lớp (tập hợp những đại diện phụ huynh)
学級委員投票用紙	<i>gakkyu iin tohyo yoshi</i>	がっきゅう いいん どう ひょう ようし	Phiếu bầu ban chấp hành lớp
学級代表決め	<i>gakkyu daihyo gime</i>	がっきゅう だいひょう ぎめ	Quyết định đại diện lớp
学級企画委員会	<i>gakkyu kikaku iin kai</i>	がっきゅう きかく いいんかい	Ban kế hoạch lớp
学校安全ニュース	<i>gakko anzen nyusu</i>	がっこう あんぜん にゅうす	Tin tức an toàn học đường
学校公開日	<i>gakko kokai bi</i>	がっこう こうかい び	Ngày khai trường
学校指定のかばん	<i>gakko shitei no kaban</i>	がっこう してい の かばん①	Cặp sách chỉ định của nhà trường
学校生活に関するきまり	<i>gakko seikatsu ni kansuru kimari</i>	がっこう せいかつに かんする きまり	Quy tắc sinh hoạt học đường
学校探検	<i>gakko tanken</i>	がっこう たんけん	Khám phá trường học
学校評価アンケート	<i>gakko hyoka anketo</i>	がっこう ひょうか あんけえと	Khảo sát đánh giá trường học
学校保健委員会	<i>gakko hoken iin kai</i>	がっこう ほけん いいんかい	Ban y tế học đường
学校医 一覧	<i>gakko i ichiran</i>	がっこう い いちらん	Danh sách bác sỹ của trường
学校でけがをしたときは	<i>gakko de kega o shita toki wa</i>	がっこうで けがを した ときは	Khi bị thương ở trường
学校賞受賞式	<i>gakko sho jusho shiki</i>	がっこうしょう じゅしょうしき	Lễ trao giải thưởng của trường
合唱コンクール	<i>gassho konkuru</i>	がっしょう こんくうる②	Cuộc thi hợp xướng
合唱の練習	<i>gassho no renshu</i>	がっしょうの れんしゅう	Luyện tập hợp xướng
カッターシャツ	<i>katta shatsu</i>	かったあ しゃつ	Áo sơ mi trắng
カッパ	<i>kappa</i>	かっぱ③	Áo mưa
家庭学習のお願い	<i>katei gakushu no onegai</i>	かてい がくしゅうの おねがい	Yêu cầu học tại nhà
家庭でのコンピューター・ 携帯電話等の管理	<i>katei no kompyuta, keitaidenwa nado no kanri</i>	かていの こんぴゅうたあ・ けいたいでんわ などの かんり	Quản lý máy tính và điện thoại di động tại nhà

① 中学校 *chugakko* ちゅうがっこう



②



③ 中学校 *chugakko* ちゅうがっこう



家庭科	<i>kateika</i>	かていか	Nữ công gia chánh
家庭科の教科書	<i>kateika no kyokasho</i>	かていかの きょうかしょ	Sách giáo khoa nữ công gia chánh
家庭科室	<i>kateika shitsu</i>	かていかしつ	Phòng học nữ công gia chánh
家庭実態調査	<i>katei jittai chosa</i>	かてい じったい ちょうさ	Khảo sát tình hình thực tế gia đình
家庭訪問	<i>katei homon</i>	かてい ほうもん①	Đến thăm hỏi gia đình
家庭訪問について	<i>katei homon ni tsuite</i>	かてい ほうもん について	Về vấn đề đến thăm hỏi gia đình
家庭訪問希望調査	<i>katei homon kibo chosa</i>	かてい ほうもん きぼう ちょうさ	Khảo sát nguyện vọng đến thăm hỏi gia đình
家庭訪問日時決定のお知らせ	<i>katei homon nichi ji kettei no oshirase</i>	かてい ほうもん にちじ けっていの おしらせ	Thông báo về ngày giờ đến thăm hỏi gia đình
カラー帽子	<i>kara boshi</i>	からあ ぼうし②	Mũ màu
赤白帽子	<i>aka shiro boshi</i>	あかしろ ぼうし	Mũ đỏ trắng
青白帽子	<i>ao shiro boshi</i>	あおしろ ぼうし	Mũ xanh trắng
黄白帽子	<i>ki shiro boshi</i>	きしろ ぼうし	Mũ vàng trắng
眼科検診	<i>ganka kenshin</i>	がんか けんしん	Khám nhãn khoa
眼科検診アンケート	<i>ganka kenshin anketo</i>	がんか けんしん あんけえと	Bảng khảo sát sức khỏe nhãn khoa
眼科検診 結果	<i>ganka kenshin kekka</i>	がんか けんしん けっか	Kết quả kiểm tra nhãn khoa
観劇会	<i>kangeki kai</i>	かんげき かい	Buổi diễn hài kịch
漢字検定 (日本漢字能力検定)	<i>kanji kentei (nihon kanji noryoku kentei)</i>	かんじ けんてい (にほん かんじ のうりよく けんてい)	Thi kiểm tra năng lực <i>kanji</i>
漢字ノート	<i>kanji noto</i>	かんじ のおと	Tập vở Kanji
感謝の会	<i>kansha no kai</i>	かんしゃの かい	Buổi cảm tạ
祇園祭	<i>Gion matsuri</i>	ぎおん まつり	Lễ hội Gion
踊ろっちゃ	<i>odorotcha</i>	おどろっちゃ	Nhảy Odorochoa
手踊り	<i>te odori</i>	ておどり	Múa tay
マーチング	<i>machingu</i>	まあちんぐ	Ban nhạc diễu hành
着替え(汚れるため)	<i>kigae (yogoreru tame)</i>	きがえ(よごれる ため)	Thay quần áo (do bị bẩn)
技術	<i>gijutsu</i>	ぎじゅつ	Kỹ thuật
技術の教科書	<i>gijutsu no kyokasho</i>	ぎじゅつの きょうかしょ	Sách giáo khoa Kỹ thuật
きずなネット(携帯メール)の連絡網登録	<i>kizuna netto (keitai meru)no renrakumo toroku</i>	きずな ネット (けいたい めえる)の れんらくもう とうろく	Đăng ký mạng lưới liên lạc Kizuna Net (tin nhắn điện thoại)
記入例	<i>kinyu rei</i>	きにゅう れい	Mẫu ghi ví dụ
記入済の用紙	<i>kinyu zumi no yoshi</i>	きにゅうずみの ようし	Giấy đã ghi xong
期末テスト	<i>kimatsu tesuto</i>	きまつ てすと	Thi kiểm tra cuối kì
救急法講習会	<i>kyukyu ho koshu kai</i>	きゅうきゅうほう こうしゅうかい	Khóa học sơ cứu khẩn cấp
給食	<i>kyushoku</i>	きゅうしょく	Ăn trưa ở trường
学年ペア給食 (●年と★年)	<i>gakunen pea kyushoku (●nen to ★nen)</i>	がくねん ぺあ きゅうしょく (●ねんと ★ねん)	Ăn trưa cùng các năm (khối) (●năm và ★năm)
交流給食 (異年齢との交流)	<i>koryu kyushoku (inenrei to no koryu)</i>	こうりゅう きゅうしょく (いねんれいと の こうりゅう)	Giao lưu cùng ăn trưa ở trường (giao lưu với các lứa tuổi khác nhau)

①

先生 sensei
せんせい子どもの家
kodomo no ie
こどもの いえ

②



給食あり	kyushoku ari	きゅうしょく あり	Có ăn trưa ở trường
給食なし	kyushoku nashi	きゅうしょく なし	Không có ăn trưa ở trường
給食開始	kyushoku kaishi	きゅうしょく かいし	Bắt đầu ăn trưa ở trường
給食終了	kyushoku shuryo	きゅうしょく しゅうりょう	Kết thúc ăn trưa ở trường
給食中止	kyushoku chushi	きゅうしょく ちゅうし	Tạm ngưng ăn trưa ở trường
給食エプロン	kyushoku epuron	きゅうしょく えぶろん①	Tạp dề mặc lúc phát đồ ăn trưa ở trường
給食白衣	kyushoku hakui	きゅうしょく はくい②	Áo tạp dề trắng mặc lúc phát đồ ăn trưa ở trường
給食用帽子	kyushoku yo boshi	きゅうしょくよう ぼうし③	Mũ sử dụng cho lúc phát đồ ăn trưa ở trường
給食帽子とマスクを入れるための袋	kyushoku boshi to masuku o ireru tame no fukuro	きゅうしょくぼうしとマスクを 入れるための ふくろ	Túi đựng khẩu trang và mũ sử dụng lúc phát đồ ăn trưa ở trường
給食費	kyushoku hi	きゅうしょくひ	Phí ăn trưa ở trường
給食試食会	kyushoku shishoku kai	きゅうしょく ししょく かい	Bữa ăn trưa ở trường cha mẹ và trẻ
給食当番表	kyushoku toban hyo	きゅうしょく とうばん ひょう	Bảng danh sách phân công ngày phát đồ ăn trưa ở trường
KY0/ きよ 教科書	kyokasho	きょうかしょ	Sách giáo khoa
教材チェック表	kyozai chiekku hyo	きょうざい ちえっく ひょう	Bảng kiểm tra tài liệu học tập
教室	kyoshitsu	きょうしつ	Phòng học
競書会	kyosho kai	きょうしょかい④	Hội thi viết chữ đẹp
競書会 清書	kyosho kai seisho	きょうしょかい せいしょ⑤	Bản viết chính thức hội thi chữ đẹp
緊急連絡先	kinkyu renrakusaki	きんきゅう れんらくさき	Địa chỉ liên lạc khẩn cấp
緊急時引き渡しカード	kinkyuji hikiwatashi kado	きんきゅうじ ひきわたし かあど	Thẻ đón trả lúc khẩn cấp
区域外通学(申請書)	kuikigai tsugaku(shinseisho)	くいきがい つうがく (しんせいしょ)	Đi học ngoài khu vực (đơn đăng ký)
KU/ く GU/ ぐ クーピー	kupi	くうぴい⑥	Bút chì tô màu
草取り	kusa tori	くさ とり	Nhổ cỏ
草刈り鎌	kusa kari gama	くさかりがま	Liềm cắt cỏ
クラブ活動	kurabu katsudo	くらぶ かつどう	Hoạt động câu lạc bộ
クラブ希望アンケート (6年生)	kurabu kibo anketo (rokunen sei)	くらぶ きぼう あんけえと (ろくねんせい)	Khảo sát nguyện vọng tham gia câu lạc bộ học sinh lớp 6
クリップ	kurippu	くりっぷ	Kẹp giấy
クレヨン	kureyon	くれよん	Bút màu sáp
くわ	kuwa	くわ⑦	Cuốc
軍手	gunte	ぐんて⑧	Găng tay lao động



訓練	<i>kunren</i>	くんれん	Huấn luyện
火災(救助袋) 避難訓練	<i>kasai (kyujobukuro) hinan kunren</i>	かさい(きゅうじょぶくろ) ひなん くんれん①	Huấn luyện tránh nạn khi hỏa hoạn (túi trượt thoát hiểm)
降下訓練	<i>koka kunren</i>	こうか くんれん②	Huấn luyện trượt xuống bằng túi trượt thoát hiểm
緊急時 集団下校訓練	<i>kinkyuji shudan geko kunren</i>	きんきゅうじ しゅうだん げこう くんれん	Huấn luyện tan trường theo đoàn lúc khẩn cấp
緊急時 児童引渡し訓練	<i>kinkyuji jido hikiwatashi kunren</i>	きんきゅうじ じどう ひきわたし くんれん	Huấn luyện đón trẻ lúc khẩn cấp
緊急時 引き渡し訓練	<i>kinkyuji hikiwatashi kunren</i>	きんきゅうじ ひきわたし くんれん	
地震・津波避難訓練	<i>jishin, tsunami hinan kunren</i>	じしん・つなみ ひなん くんれん	Huấn luyện tránh nạn khi động đất, sóng thần
台風避難訓練	<i>taifu hinan kunren</i>	たいふう ひなん くんれん	Huấn luyện tránh nạn khi có bão
風水害避難訓練	<i>fusuigai hinan kunren</i>	ふうすいがい ひなん くんれん	Huấn luyện tránh nạn khi lũ lụt
不審者対応避難訓練	<i>fushinsha taio hinan kunren</i>	ふしんしゃ たいおう ひなん くんれん	Huấn luyện ứng phó với kẻ xấu
防災訓練 (地域合同)	<i>bosai kunren (chiiki godo)</i>	ぼうさい くんれん (ちいき ごうどう)	Huấn luyện phòng chống thiên tai (kết hợp khu vực)
防災無線通信訓練	<i>bosai musen tsushin kunren</i>	ぼうさい むせん つうしん くんれん	Hướng dẫn phòng chống thiên tai truyền tin vô tuyến
山へ逃げる避難訓練	<i>yama e nigeru hinan kunren</i>	やまへ にげる ひなん くんれん	Huấn luyện tránh nạn lên núi
KE/け GE/げ 計算カード	<i>keisan kado</i>	けいさん かあど	Thẻ tính toán
たし算カード	<i>tashizan kado</i>	たしざん かあど	Thẻ tính phép cộng
ひき算カード	<i>hikizan kado</i>	ひきざん かあど	Thẻ tính phép trừ
芸術鑑賞会	<i>geijutsu kansho kai</i>	げいじゅつ かんしょう かい	Buổi thưởng lãm nghệ thuật
携帯電話	<i>keitai denwa</i>	けいたいでんわ	Điện thoại di động
携帯教室	<i>keitai kyoshitsu</i>	けいたい きょうしつ	Lớp học về điện thoại
携帯電話所持について (届出)	<i>keitai denwa shoji ni tsuite (todokede)</i>	けいたいでんわ しょじ について(とどけで)	Về việc mang theo điện thoại di động (thông báo đăng ký)
敬老会	<i>keiro kai</i>	けいろうかい	Hội kính lão
ゲーム機	<i>gemu ki</i>	げえむ き	Máy chơi game
下校	<i>geko</i>	げこう	Tan trường
学年下校 (★年生のグループ 下校)	<i>gakunen geko (★nen sei no gurupu aeko)</i>	がくねん げこう (★ねんせいの ぐるうぷ げこう)	Tan trường theo năm (khối) (tan trường theo nhóm năm★)
集団下校	<i>shudan geko</i>	しゅうだん げこう	Tan trường theo đoàn
一斉下校	<i>issei geko</i>	いっせい げこう	Tan trường đồng loạt
親子下校	<i>oyako geko</i>	おやこ げこう	Tan trường cha mẹ cùng trẻ
町別下校	<i>chobetsu geko</i>	ちょうべつ げこう	Tan trường từng khu phố riêng biệt
通学団下校	<i>tsugakudan geko</i>	つうがくだん げこう	Tan trường theo đoàn đi học
部活動下校	<i>bukatsudo geko</i>	ぶかつどう げこう	Tan trường hoạt động câu lạc bộ
下校完了 (●:●●まで)	<i>geko kanryo (●:●● made)</i>	げこう かんりょう (●:●●まで)	Hoàn thành việc tan trường (cho đến ●:●●)

①



消しゴム	<i>keshigomu</i>	けしごむ	Cục tẩy
●●月間	●● <i>gekkkan</i>	●● げっかん	●● mỗi tháng
欠席や出席停止・忌引き、 臨時休業	<i>kesseki ya shusseki teishi, kibiki, rinji kyugyo</i>	けっせきや しゅっせき ていし・きびき、 りんじ きゅうぎょう	Nghỉ học hoặc tạm dừng đến trường/ nhà có tang, trường đóng cửa tạm thời
月曜セット	<i>getsuyo setto</i>	げつよう せっと	Bộ dụng cụ ngày thứ hai
研究展示発表	<i>kenkyu tenji happyyo</i>	けんきゅう てんじ はっぴょう	Phát biểu triển lãm nghiên cứu
健康調査	<i>kenko chosa</i>	けんこう ちょうさ	Khảo sát sức khỏe
事前健康調査	<i>jizen kenko chosa</i>	じぜん けんこう ちょうさ	Khảo sát sức khỏe trước khi diễn ra sự kiện
健康カード	<i>kenko kado</i>	けんこう かあど	Thẻ sức khỏe
健康カードの記入に ついて	<i>kenko kado no kinyu ni tsuite</i>	けんこう かあどの きにゅう について	Về việc ghi thẻ sức khỏe
結核健康診断問診表 (記入例)	<i>kekaku kenko shindan monshin hyo (kinyu rei)</i>	けっかく けんこう しんだん もんしんひょう (きにゅう れい)	Câu hỏi kiểm tra sức khỏe bệnh lao (mẫu ghi ví dụ)
KO/こ GO/ご 講演会	<i>koen kai</i>	こうえん かい	Buổi diễn thuyết
校外学習	<i>kogai gakushu</i>	こうがい がくしゅう	Học tập ngoài trường
高校体験入学	<i>koko taiken nyugaku</i>	こうこう たいけん にゅうがく	Trải nghiệm học thử ở trường trung học phổ thông
工作板	<i>kosaku ban</i>	こうさく ばん	Tấm bảng kê làm thủ công
工作マット	<i>kosaku matto</i>	こうさく まっと	/ Miếng lót làm thủ công
交通安全教室	<i>kotsu anzen kyoshitsu</i>	こうつう あんぜん きょうしつ	Lớp học an toàn giao thông
交通安全スローガン	<i>kotsu anzen surogan</i>	こうつう あんぜん すろおがん	Khẩu hiệu an toàn giao thông
交通安全ワッペン	<i>kotsu anzen wappen</i>	こうつう あんぜん わっぺん①	Huy hiệu an toàn giao thông
交通安全に関わる お願い (自転車通学の子ども へ)	<i>kotsu anzen ni kakawaru onagai (jitensha tsugaku no kodomo e)</i>	こうつう あんぜんに かかわる おねがい (じてんしゃ つうがくの こどもへ)	Yêu cầu về an toàn giao thông (cho trẻ em đi học bằng xe đạp)
交通指導	<i>kotsu shido</i>	こうつう しどう	Hướng dẫn giao thông
交通指導日当番表 (保護者が立つ場所: ●)	<i>kotsu shido bi toban hyo (hogosha ga tatsu basho: ●)</i>	こうつう しどうび とうばんひょう (ほごしゃが たつ ばしょ: ●)	Bảng biểu thay phiên hướng dẫn giao thông (địa điểm đứng của các phụ huynh :●)
校庭整備	<i>kotei seibi</i>	こうてい せいび	Dọn dẹp khuôn viên trường
校内学習発表会	<i>konai gakushu happyyo kai</i>	こうない がくしゅう はっぴょうかい	Buổi thuyết trình học tập ở trường
校内見学	<i>konai kengaku</i>	こうない けんがく	Tham quan học tập trong trường
公民	<i>komin</i>	こうみん	Công dân
公民の教科書	<i>komin no kyokasho</i>	こうみんの きょうかしょ	Sách giáo khoa Công dân
公立高校 入試 (面接、学力検査)	<i>koritsu koko nyushi (mensetsu, gakuryoku kensha)</i>	こうりつ こうこう にゅうし(めんせつ、 がくりょく けんさ)	Kỳ thi tuyển sinh trung học phổ thông công lập (phỏng vấn, kiểm tra học lực)
公立高校 願書締め切り	<i>koritsu koko gansho shimekiri</i>	こうりつ こうこう がんしよ しめきり	Hạn nộp đơn xin nhập học vào trường trung học phổ thông công lập
公立高校 志願変更	<i>koritsu koko shigan henko</i>	こうりつ こうこう しがん へんこう	Thay đổi nguyện vọng trường trung học phổ thông công lập

①

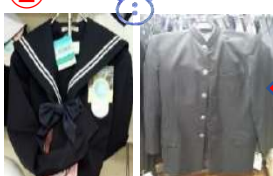


交流会	<i>koryu kai</i>	こうりゅうかい	Buổi giao lưu
国語	<i>kokugo</i>	こくご	Quốc ngữ
国語の教科書	<i>kokugo no kyokasho</i>	こくごの きょうかしょ	Sách giáo khoa Quốc ngữ
ことばのきまり	<i>kotoba no kimari</i>	ことばの きまり	Quy tắc từ ngữ
こころえ (夏休み/冬休み/春休み)	<i>kokoroe</i> (<i>natsu yasumi</i> / <i>fuyu yasumi</i> / <i>haru yasumi</i>)	こころえ (なつ やすみ / ふゆ やすみ / はる やすみ)	Hướng dẫn (nghỉ hè) (nghỉ đông) (nghỉ xuân)
個人情報掲載(承諾書)	<i>kojin joho keisai</i> (<i>shodaku sho</i>)	こじん じょうほう けいさい(しょうだくしょ)	Đăng tải thông tin cá nhân (Giấy đồng ý)
寿学級	<i>kotobuki gakkyu</i>	ことぶき がっきゅう	Lớp học cùng người cao tuổi
子ども会 ドッジ大会	<i>kodomo kai dojji taikai</i>	こどもかい どっじ たいかい	Hội trẻ em đại hội Dodge
ゴミ袋(大きな袋)	<i>gomi bukuro</i> (<i>okina fukuro</i>)	ごみぶくろ (おおきな ふくろ)	Túi đựng rác (túi lớn)
ゴミ用 袋 (家に持って帰る)	<i>gomi yo fukuro</i> (<i>ie ni motte kaeru</i>)	ごみよう ふくろ (いえに もって かえる)	Túi đựng rác (mang về nhà)
米作り体験学習	<i>kome zukuri</i> <i>taiken gakushu</i>	こめづくり たいけん がくしゅう①	Học trải nghiệm trồng lúa
代かき	<i>shirokaki</i>	しろかき	Làm ruộng cấy lúa non
田植え	<i>taue</i>	たうえ	Trồng lúa
稲刈り	<i>ine kari</i>	いねかり	Thu hoạch lúa
脱穀	<i>dakkoku</i>	だっこく	Đập lúa
衣替え期間(開始/終了)	<i>koromogae kikan</i> (<i>kaishi/shuryo</i>)	ころもがえ きかん② (かいし/しゅうりょう)	Thời gian thay quần áo (bắt đầu/ kết thúc)
懇談会(通訳付き)	<i>kondan kai</i> (<i>tsuyakutsuki</i>)	こんだんかい (つうやくつき)	Họp phụ huynh (có thông dịch viên)
懇談会について (★学期)	<i>kondan kai ni tsuite</i> (★ <i>gakki</i>)	こんだんかい について (★がっき)③	Về vấn đề họp phụ huynh (học kỳ★)
懇談会日時希望票	<i>kondan kai nichiji kibo</i> <i>hyo</i>	こんだんかい にちじ きぼう ひょう	Phiếu nguyện vọng ngày giờ họp phụ huynh
懇談会日時決定の お知らせ	<i>kondan kai nichiji kettei</i> <i>no oshirase</i>	こんだんかい にちじ けっけいの おしらせ	Thông báo ngày giờ họp phụ huynh
懇談会の確認票	<i>kondan kai no kakunin</i> <i>hyo</i>	こんだんかいの かくにん ひょう	Phiếu xác nhận họp phụ huynh
コンパス	<i>kompasu</i>	こんぱす	Compa
作品	<i>sakuhin</i>	さくひん	Tác phẩm
作文	<i>sakubun</i>	さくぶん④	Viết văn
生活作文	<i>seikatsu sakubun</i>	せいかつ さくぶん	Bài tập làm văn về đời sống
人権作文	<i>jinken sakubun</i>	じんけん さくぶん	Bài tập làm văn về nhân quyền
税の作文	<i>zei no sakubun</i>	ぜいの さくぶん	Bài tập làm văn về thuế

①



②



③



④

作文の紙=原稿用紙
sakubun no kami = *genko yoshi*
 さくぶんの かみ=げんこうようし



サタデープラン 申込書	<i>satade puran moshikomi sho</i>	さたでえ ぷらん もうしこみしょ	Giấy đăng ký kế hoạch ngày thứ bảy
サタデープラン展示発表	<i>satade puran tenji happyo</i>	さたでえ ぷらん てんじ はっぴょう	Tình bày triển lãm kế hoạch ngày thứ bảy
三角定規セット	<i>sankaku jogi setto</i>	さんかく じょうぎ せっと①	Bộ thước tam giác
三角巾	<i>sankaku kin</i>	さんかくきん	Tấm vải hình tam giác (dùng cột trên đầu)
算数	<i>sansu</i>	さんすう	Số học
算数の教科書	<i>sansu no kyokasho</i>	さんすうの きょうかしょ	Sách giáo khoa Số học
さんすうドリル	<i>sansu doriru</i>	さんすう どりる	Sách luyện tập tính toán
さんすうのとも	<i>sansu no tomo</i>	さんすうの とも	Sách luyện tập toán
さんすうセット 注文	<i>sansu setto chumon</i>	さんすう せっと ちゅうもん	Đặt hàng bộ dụng cụ tính toán
SHI/詩	<i>shi</i>	し	Thơ
JI/しおり	<i>shiori</i>	しおり	Giấy hướng dẫn
歯科検診	<i>shika kenshin</i>	しか けんしん	Khám răng
歯科検診アンケート	<i>shika kenshin anketo</i>	しか けんしん あんけえと	Bảng khảo sát kiểm tra nha khoa
歯科検診 結果	<i>shika kenshin kekka</i>	しか けんしん けっか	Kết quả kiểm tra nha khoa
歯科健診結果の利用	<i>shika kenshin kekka no riyo</i>	しか けんしん けっかの りょう	Sử dụng kết quả kiểm tra nha khoa
時間割	<i>jikan wari</i>	じかんわり	Thời khóa biểu
時間割変更 (★曜日の授業)	<i>jikan wari henko (★yobi no jugyo)</i>	じかんわりへんこう (★ようびの じゅぎょう)	Thay đổi thời khóa biểu (tiết học vào thứ★)
しきもの	<i>shikimono</i>	しきもの②	Tắm trải
始業式	<i>shigyo shiki</i>	しぎょうしき	Lễ khai giảng
資源回収 (リサイクル)	<i>shigen kaishu (risaikuru)</i>	しげん かいしゅう (りさいくる)	Thu gom tài nguyên (tái chế)
資源寄付	<i>shigen kifu</i>	しげん きふ	Đóng góp tài nguyên tái chế
自己紹介	<i>jiko shokai</i>	じこ しょうかい	Tự giới thiệu bản thân
思春期教室	<i>shishunki kyoshitsu</i>	ししゅんき きょうしつ	Lớp học cho tuổi mới lớn
自然学習	<i>shizen gakushu</i>	しぜん がくしゅう③	Học tập về thiên nhiên (ở qua đêm)
自然学習 説明会	<i>shizen gakushu setsumeikai</i>	しぜん がくしゅう せつめいかい	Buổi hướng dẫn học tập về thiên nhiên (ở qua đêm)
下着、シャツ (白いもの)	<i>shitagi, shatsu (shiroi mono)</i>	したぎ、しゃつ (しろい もの)	Đồ lót, áo ba lỗ (đồ màu trắng)
下敷き	<i>shitajiki</i>	したじき	Tấm lót dùng khi viết
自転車	<i>jitensha</i>	じてんしゃ④	Xe đạp
自転車使用許可願	<i>jitensha shiyo kyoka negai</i>	じてんしゃ しょう きょか ねがい	Yêu cầu giấy phép sử dụng xe đạp
自転車通学の確認	<i>jitensha tsugaku no kakunin</i>	じてんしゃ つうがくの かくにん	Xác nhận đi học bằng xe đạp
自転車点検カード	<i>jitensha tenken kado</i>	じてんしゃ てんけん かあど	Thẻ kiểm tra xe đạp
自転車・ヘルメット点検	<i>jitensha, herumetto tenken</i>	じてんしゃ・へるめっと てんけん	Kiểm tra xe đạp và mũ bảo hiểm

①



②



③



④



児童個票	jido kohyo	じどう こひょう	Hồ sơ cá nhân học sinh tiểu học
児童実態調査	jido jittai chosa	じどう じったい ちょうさ	Khảo sát tình hình thực tế học sinh tiểu học
児童名簿作成用個票	jido meibo sakusei yo kohyo	じどう めいぼ さくせい よう こひょう	Bảng danh sách cá nhân học sinh tiểu học
児童の避難カード	jido no hinan kado	じどうの ひなん かあど	Thẻ sơ tán học sinh tiểu học
児童集会	jido shukai	じどう しゅうかい	Tập hợp học sinh tiểu học
児童朝会	jido chokai	じどう ちょうかい	Họp buổi sáng học sinh tiểu học
児童会	jido kai	じどうかい	Hội học sinh tiểu học
児童会 選挙	jido kai senkyo	じどうかい せんきょ	Bầu cử hội học sinh tiểu học
児童会 総会	jido kai sokai	じどうかい そうかい	Đại hội học sinh tiểu học
児童会レクリエーション	jido kai rekurieshon	じどうかい れくりええしょん	Vui chơi giải trí hội học sinh tiểu học
耳鼻科検診	jibika kenshin	じびか けんしん	Kiểm tra tai mũi họng
耳鼻科検診アンケート	jibika kenshin anketo	じびか けんしん あんけえと	Bảng khảo sát sức khỏe tai mũi họng
耳鼻科検診 結果	jibika kenshin kekka	じびか けんしん けっか	Kết quả kiểm tra tai mũi họng
SHA/ ジャージ	jaji	じゃあじ①	Bộ đồ thể thao (của trường)
JA/ 謝恩会	shaon kai	しゃおんかい	Buổi bày tỏ lòng biết ơn
じゃ 社会	shakai	しゃかい	Xã hội
社会の教科書	shakai no kyokasho	しゃかいの きょうかしょ	Sách giáo khoa Xã hội
にしおの教科書	Nishio no kyokasho	にしおの きょうかしょ	Sách của thành phố Nishio
社会見学	shakai kengaku	しゃかい けんがく	Tham quan học hỏi xã hội
写真撮影	shashin satsuei	しゃしん さつえい	Chụp ảnh
写真注文	shashin chumon	しゃしん ちゅうもん	Đặt mua ảnh
ネット写真販売・購入	netto shashin hambai, konyu	ねっと しゃしん はんばい・こうにゅう	Mua bán ảnh qua internet
ジャンパー	jampa	じゃんぱあ	Áo khoác ngoài
SHU/ 修学旅行	shugaku ryoko	しゅうがく りょこう②	Du lịch cuối cấp
JU/ 修学旅行 説明会	shugaku ryoko setsumei kai	しゅうがく りょこう せつめいかい	Buổi hướng dẫn du lịch cuối cấp
じゃ 修学旅行 (事前指導)	shugaku ryoko (jizen shido)	しゅうがく りょこう (じぜん しどう)	Du lịch cuối cấp (hướng dẫn trước)
修学旅行中の病気の予防	shugaku ryoko chu no byoki no yobo	しゅうがく りょこう ちゅう の びょうきの よぼう	Phòng bệnh trong chuyến du lịch cuối cấp
修学旅行のお寺・神社 見学と飲み物購入	shugaku ryoko no otera, jinja kengaku to nomimono konyu	しゅうがく りょこうの おてら・じんじゃ けんがくと のみもの こうにゅう	Du lịch cuối cấp, mua đồ uống và tham quan đền chùa
就学時健康診断	shugakuji kenko shindan	しゅうがく じ けんこう しんだん	Chuẩn đoán sức khỏe trước khi nhập học
就学時健康診断票	shugakuji kenko shindan hyo	しゅうがく じ けんこう しんだん ひょう	Phiếu chuẩn đoán sức khỏe trước khi nhập học
就学時健康診断 保健調査	shugakuji kenko shindan hoken chosa	しゅうがく じ けんこう しんだん ほけん ちょうさ	Khảo sát kiểm tra chuẩn đoán sức khỏe trước khi nhập học

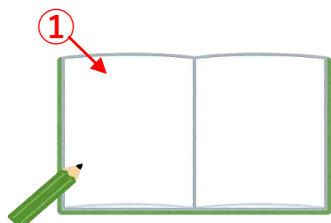
①



②



●●週間	●●shukan	●●しゅうかん	Tuần ●●
終業式	shugyo shiki	しゅうぎょうしき	Lễ bế giảng
自由研究	jiyu kenkyu	じゆう けんきゅう	Nghiên cứu tự do (bài tập mùa hè)
習字	shuji	しゅうじ	Luyện chữ
習字道具セット	shuji dogu setto	しゅうじ どうぐ セット	Bộ dụng cụ luyện chữ
習字のお手本	shuji no o tehon	しゅうじの おてほん	Luyện chữ viết mẫu
就職選考	shushoku senko	しゅうしょく せんこう	Lựa chọn nghề nghiệp
就職相談	shushoku sodan	しゅうしょく そうだん	Tư vấn nghề nghiệp
シューズ	shuzu	しゅうず	Giày đi trong lớp
シューズ袋	shuzu bukuro	しゅうず ぶくろ	Túi đựng giày đi trong lớp
集団登校	shudan toko	しゅうだん とうこう	Đi học theo đoàn
じゆう帳	jiyu cho	じゆうちょう①	Sổ tự do
修了式	shuryo shiki	しゅうりょうしき	Lễ tổng kết
授業参観	jugyo sankan	じゅぎょう さんかん②	Thăm quan dự giờ lớp học
宿題	shukudai	しゅくだい	Bài tập về nhà
宿題集め	shukudai atsume	しゅくだい あつめ	Thu bài tập về nhà
宿泊行事	shukuhaku gyoji	しゅくはく ぎょうじ	Sự kiện ở qua đêm
出欠票	shukketsu hyo	しゅっけつ ひょう	Phiếu điểm danh
出校日(★年生)	shukko bi (★nensei)	しゅっこうび(★ねんせい)	Ngày đi học (học sinh năm ★)
全校出校日	zenko shukko bi	ぜんこう しゅっこうび	Ngày đi học toàn trường
出陣式	shutsujin shiki	しゅつじんしき	Lễ xuất quân
出席停止について	shusseki teishi ni tsuite	しゅっせき ていし について	Về việc nghỉ học tạm thời
小学校の一日	shogakko no ichi nichi	しょうがっこうの いちにち	Một ngày ở trường tiểu học
小学校一日体験入学	shogakko ichi nichi taiken nyugaku	しょうがっこう いちにち たいけん にゅうがく	Trải nghiệm một ngày ở trường tiểu học
小学校入学通知書	shogakko nyugaku tsuchi sho	しょうがっこう にゅうがく つうちしょ	Giấy thông báo nhập học tiểu học
定規	jogi	じょうぎ	Thước kẻ
昇降口(子ども用の玄関)	shokoguchi (kodomo yo no genkan)	しょうこうぐち (こどもようの げんかん)	Lối ra vào (hành lang dành cho trẻ em)
小中学生総合保障制度 加入(AIG)	sho chu gakusei sogo hosho seido kanyu (ei ai ji)	しょうちゅうがくせい そうごう ほしょう せいど かにゅう(えい あい じい)	Tham gia chế độ bảo hiểm toàn diện cho học sinh tiểu học và trung học cơ sở (AIG)
少人数指導	sho ninzu shido	しょうにんずう しどう	Hướng dẫn nhóm nhỏ
食育だより	shokuiku dayori	しょくいく だより	Bảng tin giáo dục thực phẩm
職員室	shokuin shitsu	しょくいんしつ	Phòng giáo viên



職場体験	shokuba taiken	しょくば たいけん	Trải nghiệm nơi làm việc
職場体験 依頼電話	shokuba taiken irai denwa	しょくば たいけん いらい でんわ	Trải nghiệm nơi làm việc nhờ vả qua điện thoại
職場体験 事前訪問	shokuba taiken jizen homon	しょくば たいけん じぜん ほうもん	Thăm hỏi trước khi trải nghiệm nơi làm việc
職場体験 (事前指導)	shokuba taiken (jizen shido)	しょくば たいけん (じぜんしどう)	Trải nghiệm nơi làm việc (hướng dẫn trước)
書写	shosha	しょしゃ	Thư pháp
書写の教科書	shosha no kyokasho	しょしゃの きょうかしょ	Sách giáo khoa Thư pháp
書類	shorui	しゅるい	Tài liệu
私立・専修学校 説明会	shiritsu, senshu gakko setsumei kai	しりつ・せんしゅう がっこう せつめいかい	Buổi hướng dẫn của trường trường nghề, trường dân lập
私立・専修学校 推薦入試	shiritsu, senshu gakko suisen nyushi	しりつ・せんしゅう がっこう すいせん にゅうし	Thi tuyển sinh vào trường nghề, trường dân lập cho các thi sinh do trường tiến cử
私立・専修学校 入試	shiritsu senshu gakko nyushi	しりつ・せんしゅう がっこう にゅうし	Kỳ thi tuyển sinh trường nghề, trường dân lập
視力検査	shiryoku kensa	しりょく けんさ	Kiểm tra thị lực
人権授業	jinken jugyo	じんけん じゅぎょう	Tiết học nhân quyền
申請書	shinseisho	しんせいしょ	Đơn đăng ký
身体測定	shintai sokutei	しんたいそくてい①	Đo chiều cao cân nặng
心電図	shinden zu	しんでんず	Đo điện tâm đồ
心電図検査	shinden zu kensa	しんでんず けんさ	Kiểm tra đo điện tâm đồ
心電図アンケート	shinden zu anketo	しんでんず あんけえと	Bảng khảo sát đo điện tâm đồ
心電図 結果	shinden zu kekka	しんでんず けっか	Kết quả đo điện tâm đồ
新入生説明会	shin nyusei setsumei kai	しんにゅうせい せつめいかい	Buổi hướng dẫn, học sinh mới nhập học
新任式	shinnin shiki	しんにんしき	Lễ bổ nhiệm giáo viên chủ nhiệm mới
進路希望調査	shinro kibo chosa	しんろ きぼう ちょうさ	Khảo sát nguyện vọng định hướng tương lai
進路説明会	shinro setsumei kai	しんろ せつめいかい	Buổi hướng dẫn định hướng tương lai
SU/す 水泳の授業	suiei no jugyo	すいえいの じゅぎょう	Tiết học bơi lội
ZU/ず 水泳指導について	suiei shido ni tsuite	すいえい しどう について	Hướng dẫn bơi lội
水泳記録会	suiei kiroku kai	すいえい きろく かい	Giải đấu kỷ lục bơi lội
着衣泳	chakuiei	ちゃくいえい	Bơi lội mặc quần áo thường
水筒 (水かお茶をいれる)	suito (mizu ka ocha o ireru)	すいとう (みずか おちゃを いれる)	Bình đựng nước (cho nước hoặc trà vào)
数学	sugaku	すうがく	Toán học
数学の教科書	sugaku no kyokasho	すうがくの きょうかしょ	Sách giáo khoa Toán học

①



スキー教室（事前指導）	suki kyoshitsu (jizen shido)	すきい きょうしつ (じぜん しどう)	Lớp học trượt tuyết (hướng dẫn trước)
スキー教室 説明会	suki kyoshitsu setsumeikai	すきい きょうしつ せつめいかい	Buổi hướng dẫn trượt tuyết
スキー技能アンケート	suki gino anketo	すきい ぎのう あんけえと	Khảo sát kỹ năng trượt tuyết
スキー板	suki ita	すきい いた①	Ván trượt tuyết
スキーウェア上下	suki uea joge	すきい うえあ じょうげ②	Trang phục trượt tuyết trên và dưới
スキー靴	suki gutsu	すきい ぐつ③	Giày trượt tuyết
スキーのゴーグル	suki no goguru	すきいの ごおぐる④	Kính bảo hộ trượt tuyết
スキーのストック	suki no sutokku	すきいの すとっく⑤	Cây trượt tuyết
スキーの手袋	suki no tebukuro	すきいの てぶくろ⑥	Găng tay trượt tuyết
スキーのヘルメット	suki no herumetto	すきいの へるめっと⑦	Mũ bảo hiểm trượt tuyết
図工（図画工作）	zuko(zuga kosaku)	ずこう(ずが こうさく)	Thủ công mỹ nghệ
図工（図画工作）の 教科書	zuko(zuga kosaku) no kyokasho	ずこう(ずが こうさく)の きょうかしょ	Sách giáo khoa Thủ công mỹ nghệ
図工室	zuko shitsu	ずこうしつ	Phòng thủ công mỹ nghệ
スコップ（大・小）	sukoppu (dai, sho)	すこっぷ(だい・しょう)	Cải xẻng (lớn / nhỏ)
生活	seikatsu	せいかつ	Sinh hoạt, đời sống
生活の教科書	seikatsu no kyokasho	せいかつの きょうかしょ	Sách giáo khoa Đời sống
生活アンケート (生徒用/保護者用)	seikatsu anketo (seito yo / hogosha yo)	せいかつ あんけえと (せいと よう / ほごしゃ よう)	Khảo sát đời sống (dành cho học sinh / dành cho phụ huynh)
生活習慣調査	seikatsu shukan chosa	せいかつ しゅうかん ちょうさ	Khảo sát lối sống sinh hoạt
生活状況調査	seikatsu jokyō chosa	せいかつ じょうきょう ちょうさ	Khảo sát tình trạng đời sống
正式な氏名・住所・ 生年月日の確認	seishiki na shimei, jusho, seinen gappi no kakunin	せいしきな しめい・じゅうしょ・ せいねん がっぴの かくにん	Xác nhận tên, địa chỉ và ngày sinh chính thức
生徒個票	seito kohyo	せいと こひょう	Hồ sơ cá nhân học sinh
生徒実態調査	seito jittai chosa	せいと じったい ちょうさ	Khảo sát tình hình thực tế học sinh
生徒の避難カード	seito no hinan kado	せいとの ひなん かあど	Thẻ sơ tán lánh nạn học sinh
生徒手帳	seito techo	せいと てちょう⑧	Sổ tay học sinh
生徒集会	seito shukai	せいと しゅうかい	Buổi tập hợp học sinh
生徒会	seito kai	せいとかい	Hội học sinh
生徒会 選挙	seito kai senkyo	せいとかい せんきょ	Bầu cử hội học sinh
生徒会 総会	seito kai sokai	せいとかい そうかい	Đại hội học sinh
生徒会レクリエーション	seito kai rekurieshon	せいとかい れくりええしょん	Vui chơi giải trí hội học sinh
説明会	setsumeikai	せつめいかい	Buổi hướng dẫn

SE/せ
ZE/ぜ



⑧



制服(夏服/冬服)	seifuku (natsu fuku / fuyu fuku)	せいふく (なつふく①/ふゆふく②)	Đồng phục (mùa hè / mùa đông)
制服ズボン	seifuku zubon	せいふく ずぼん	Quần đồng phục
使用しなくなった制服の 回収	shiyo shinaku natta seifuku no kaishu	しょう しなくなった せいふくの かいしゅう	Thu gom đồng phục không còn sử dụng
制服、体操服の リサイクル	seifuku, taisho fuku no risaikuru	せいふく、たいそうふくの りさいくる	Tái chế đồng phục, quần áo thể dục
リサイクル制服販売	risaikuru seifuku hambai	りさいくる せいふく はんばい	Bán quần áo đồng phục đã qua sử dụng
全校集会	zenko shukai	ぜんこう しゅうかい	Tập hợp toàn trường
全校朝会	zenko chokai	ぜんこう ちょうかい	Buổi họp toàn trường buổi sáng
全国学力診断	zenkoku gakuryoku shindan	ぜんこく がくりょく しんだん	Kiểm tra đánh giá học lực toàn quốc
全国学力調査	zenkoku gakuryoku chosa	ぜんこく がくりょく ちょうさ	Khảo sát học lực toàn quốc
全国学力・学習状況調査 (★年生)	zenkoku gakuryoku, gakushu jokyō chosa (★nen sei)	ぜんこく がくりょく・ がくしゅう じょうきょう ちょうさ(★ねんせい)	Khảo sát tình trạng học tập, học lực toàn quốc lớp ★
ぞうきん	zokin	ぞうきん	Dề lau
送迎について	sogei ni tsuite	そうげい について	Về việc đưa đón
総合テスト	sogo tesuto	そうごう てすと	Thi kiểm tra tổng hợp
掃除開始	soji kaishi	そうじ かいし	Bắt đầu làm vệ sinh
掃除道具	soji dogu	そうじ どうぐ	Dụng cụ vệ sinh
卒業式	sotsugyo shiki	そつぎょうしき	Lễ tốt nghiệp
卒業証書授与式	sotsugyo shosho juyo shiki	そつぎょう しょうしょ じゅよ しき	Lễ trao bằng tốt nghiệp
卒業式 予行	sotsugyo shiki yoko	そつぎょうしき よこう	Diễn tập cho lễ tốt nghiệp
卒業式 練習開始	sotsugyo shiki renshu kaishi	そつぎょうしき れんしゅう かいし	Bắt đầu luyện tập cho lễ tốt nghiệp
卒業式 保護者出席確認	sotsugyo shiki hogosha shusseki kakunin	そつぎょうしき ほごしゃ しゅっせき かくにん	Xác nhận phụ huynh tham dự lễ tốt nghiệp
卒業式 保護者 出席希望調査票	sotsugyo shiki hogosha shusseki kibo chosa hyo	そつぎょうしき ほごしゃ しゅっせき きぼう ちょう さひょう	Phiếu khảo sát nguyện vọng tham dự lễ tốt nghiệp dành cho phụ huynh
卒業生を送る会	sotsugyo sei o okuru kai	そつぎょうせいを おくるかい	Tiệc chia tay những học sinh sắp tốt nghiệp
外あそびの日 (しゃぼん玉遊びの用意)	soto asobi no hi (shabondama asobi no yoi)	そと あそびの ひ (しゃぼんだま あそびの ようい)	Ngày chơi ngoài trời (Chuẩn bị trò chơi thổi bong bóng xà phòng)
TA/た DA/だ	体育	たいいく	Giáo dục thể chất
体育館	taiiku kan	たいいくかん	Phòng giáo dục thể chất
体育館シューズ	taiiku kan shuzu	たいいくかん しゅうず③	Giày đi trong phòng thể dục
体育館シューズ袋	taiiku kan shuzu bukuro	たいいくかん しゅうず ぶくろ	Túi đựng giày đi trong phòng thể dục

①



中学校 chugakko ちゅうがっこう

②



③

中学校 chugakko
ちゅうがっこう小学校 shogakko
しょうがっこう

体育大会	<i>taiku taikai</i>	たいいく たいかい	Đại hội thể thao
体育大会 準備	<i>taiku taikai jumbi</i>	たいいく たいかい じゅんぴ	Chuẩn bị đại hội thể thao
体育大会 予行	<i>taiku taikai yoko</i>	たいいく たいかい よこう	Diễn tập đại hội thể thao
体育大会 練習開始	<i>taiku taikai renshu kaishi</i>	たいいく たいかい れんしゅう かいし	Bắt đầu luyện tập cho đại hội thể thao
体育大会 応援合戦 練習	<i>taiku taikai oen gassen renshu</i>	たいいく たいかい おうえん がっせん れんしゅう	Luyện tập cổ vũ thi đấu cho đại hội thể thao
体育大会 応援旗 作成	<i>taiku taikai oen ki sakusei</i>	たいいく たいかい おうえんき さくせい	Làm cờ cổ vũ
大会	<i>taikai</i>	たいかい	Đại hội
代休	<i>daikyu</i>	だいきゅう	Nghỉ bù
たいせつないのちと あんぜん	<i>taisetsuna inochi to anzen</i>	たいせつな いのちと あんぜん	Tầm quan trọng của sinh mạng và sự an toàn
体操服	<i>taiso fuku</i>	たいそう ふく①	Quần áo tập thể dục
台風(大雪)・地震及び 警報発令時等の対応	<i>taifu(oyuki), jishin oyobi keiho hatsurei ji nado no taio</i>	たいふう(おおゆき)・ じしん および けいほう はつれいじ などの たいおう	Ứng phó khi xảy ra bão (tuyết lớn), động đất hoặc khi phát lệnh cảnh báo
台風に伴う、行事延期の お知らせ (台風の対応)	<i>taifu ni tomonau, gyoji enki no oshirase (taifu no taio)</i>	たいふうに とמונau、 ぎょうじ えんきの おしらせ (たいふうの たいおう)	Thông báo hoãn các sự kiện do bão (ứng phó với bão)
体力テスト	<i>tairyoku tesuto</i>	たいりよく てすと	Thi kiểm tra thể lực
タオル	<i>taoru</i>	たおる	Khăn
汗ふきタオル	<i>ase fuki taoru</i>	あせ ふき たおる	Khăn lau mồ hôi
濡れたタオル	<i>nureta taoru</i>	ぬれた たおる	Khăn ướt
バスタオル	<i>basu taoru</i>	ばす たおる	Khăn tắm
フェイスタオル	<i>fueisu taoru</i>	ふえいす たおる	Khăn mặt
正しい頭髪・服装	<i>tadashii tohatsu, fukuso</i>	ただしい とうはつ・ ふくそう	Đầu tóc và quần áo đúng theo quy định
達人に出会う会 (働いている人の話を聞く、 仕事の体験など)	<i>tatsujin ni deau kai (hataraiteru hito no hanashi o kiku, shigoto no taiken nado)</i>	たつじんに であう かい (はたらいている ひとの はなしを きく、しごとの たいけん など)	Buổi gặp gỡ bạn bè (trò chuyện với những người đang đi làm, trải nghiệm công việc.v.v...)
多目的室	<i>tamokuteki shitsu</i>	たもくてき しつ	Phòng đa chức năng (phòng sử dụng cho nhiều hoạt động khác nhau)
探検バッグ	<i>tanken baggu</i>	たんけん ばっぐ	Túi thám hiểm
短縮日課 (短縮★時間授業)	<i>tanshuku nikka (tanshuku ★jikan jugyo)</i>	たんしゅく にか (たんしゅく ★じかん じゅぎょう)	Lịch học rút ngắn (thời gian rút ngắn ★ tiết)
担任紹介	<i>tannin shokai</i>	たんにん しょうかい	Giới thiệu giáo viên chủ nhiệm
短パン	<i>tampan</i>	たんぱん	Quần đùi
CHI/ち 地域社会貢献学習	<i>chiiki shakai koken gakushu</i>	ちいき しゃかい こうけん がくしゅう	Học tập đóng góp cho cộng đồng xã hội địa phương

①



	知能検査 (★年生)	chino kensa (★nen sei)	ちのう けんさ (★ねんせい)	Kiểm tra trí tuệ (học sinh lớp ★)
CHA/ ちゃ	茶会	cha kai	ちゃかい①	Tiệc trà
	茶室	cha shitsu	ちゃしつ	Phòng trà
	茶摘み	chatsumi	ちゃつみ②	Hái chè
	茶摘み指導	chatsumi shido	ちゃつみ しどう	Hướng dẫn hái chè
CHU/ ちゅ	注意事項	chui jiko	ちゅうい じこう	Mục chú ý
	中学校体験入学	chugakko taiken nyugaku	ちゅうがっこう たいけん にゅうがく	Trải nghiệm vào học trung học cơ sở
	中学校入学説明会	chugakko nyugaku setsumeikai	ちゅうがっこう にゅうがく せつめいかい	Buổi hướng dẫn nhập học trung học cơ sở
	中間テスト	chukan tesuto	ちゅうかん てすと	Thi kiểm tra giữa kỳ
	駐車場 (職員)	chusha jo (shokuin)	ちゅうしゃじょう (しょくいん)	Bãi đậu xe (dành cho nhân viên)
CHO/ ちょ	長期休みの生活	choki yasumi no seikatsu	ちょうきやすみの せいかつ	Sinh hoạt cho kỳ nghỉ dài
	調整金額 (差額)	chosei kingaku (sagaku)	ちょうせい きんがく (さがく)	Số tiền điều chỉnh (chênh lệch)
	聴力検査	choryoku kensa	ちょうりよく けんさ	Kiểm tra thính lực
	聴力検査アンケート	choryoku kensa anketo	ちょうりよく けんさ あんけえと	Bảng khảo sát kiểm tra thính lực
	聴力検査 結果	choryoku kensa kekka	ちょうりよく けんさ けっか	Kết quả kiểm tra thính lực
	地理	chiri	ちり	Địa lý
	地理の教科書	chiri no kyokasho	ちりの きょうかしょ	Sách giáo khoa Địa lý
TSU/ つ	通学団会	tsugaku dan kai	つうがくだんかい	Hội đoàn đi học
	通学帽	tsugaku bo	つうがくぼう	Mũ đi đội khi học
	通常授業	tsujo jugyo	つうじょう じゅぎょう	Tiết học thông thường
	通知表	tsuchi hyo	つうちひょう③	Bảng báo cáo thành tích
	積み立て金	tsumitate kin	つみたて きん	Tiền quỹ
	連れ去り防止教室	tsuresari boshi kyoshitsu	つれさり ぼうし きょうしつ	Lớp học phòng tránh bắt cóc trẻ em
	デイキャンプ	dei kyampu	でい きゃんぷ	Ngày cắm trại
TE/て DE/で	定期テスト	teiki tesuto	ていき てすと	Thi kiểm tra định kỳ
	定時制高校 入試	teiji sei koko nyushi	ていじせい こうこう にゅうし	Kỳ thi tuyển sinh trung học phổ thông hệ bán túc (hệ bán thời gian)
	定時制高校 合格発表	teiji sei koko gokaku happyo	ていじせい こうこう ごうかく はっぴょう	Thông báo thi đỗ trung học phổ thông hệ bán túc (hệ bán thời gian)
	ティッシュ	teishshu	ていっしゅ	Khăn giấy
	デイバッグ (学校指定のかばん)	dei baggu (gakko shitei no kaban)	でいばぐ(がっこう していのかばん)④	Cặp sách (cặp sách do nhà trường chỉ định)
	できていますかカード (鉛筆の正しい持ち方)	dekite imasu ka kado (empitsu no tadashii mochi kata)	できていますか かあど (えんぴつの ただし もちかた)	Phiếu "Bạn đã làm được chưa?" (Cách cầm bút chì đúng)

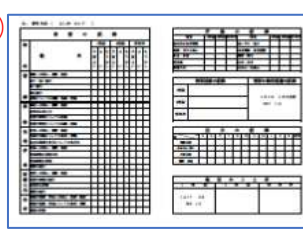
①



②



③



④



T0/と
D0/ど

デザインセット (販売)	dezain setto (hambai)	でざいん せっと① (はんばい)	Bộ dụng cụ thiết kế (Bán)
絵の具、パレット、筆、 筆洗、バッグ	enogu, paretto, fude, fude arai, baggu	えのぐ、ぱれっと、ふで、 ふであらい、ばっぐ	Màu vẽ, bảng pha màu, cọ, đồ rửa cọ, túi đựng
手提げ袋	tesage bukuro	てさげ ぶくろ	Túi đựng xách tay
テスト週間	tesuto shukan	てすと しゅうかん	Thi kiểm tra tuần
テスト範囲発表	tesuto han i happyo	てすと はんい はっぴょう	Thông báo phạm vi kiểm tra
手袋	tebukuro	てぶくろ	Găng tay
テレフォンカード	terefuon kado	てれふおん かあど	Thẻ điện thoại
転居予定アンケート	tenkyo yotei anketo	てんきょ よてい あんけえと	Bảng khảo sát dự định chuyển chỗ ở
テント	tento	てんと②	Lều
転入に伴う、積立金・学費 の集金	tennyu ni tomonau, tsumitate kin,gakuhi no shukin	てんにゆうに ともなう、 つみたてきん・がくひの しゅうきん	Cùng với việc chuyển đi sẽ thu tiền học phí và tiền quỹ
同意書	doisho	どういしょ	Giấy đồng ý
冬季休業	toki kyugyo	とうき きゅうぎょう	Kỳ nghỉ đông
登校指導 (学校へ来る時の注意)	toko shido (gakko e kuru toki no chui)	とうこう しどう (がっこうへ くるときの ちゅうい)	Hướng dẫn đi học (chú ý khi đi đến trường)
同窓会入会式	doso kai nyukai shiki	どうそうかい にゅうかいしき	Lễ kết nạp hội lớp
道徳	dotoku	どうとく	Đạo đức
道徳の教科書	dotoku no kyokasho	どうとくの きょうかしょ	Sách giáo khoa Đạo đức
いのちの教科書	inochi no kyokasho	いのちの きょうかしょ	Sách giáo khoa Cuộc sống
読書	dokusho	どくしょ	Đọc sách
読書感想文	dokusho kanso bun	どくしょ かんそうぶん	Bài văn cảm nhận khi đọc xong cuốn sách
読書週間	dokusho shukan	どくしょ しゅうかん	Tuần đọc sách
読書タイム	dokusho taimu	どくしょ たいむ	Thời gian đọc sách
読書ビンゴカード	dokusho bingo kado	どくしょ びんご かあど	Thẻ bingo học đọc
特別日課	tokubetsu nikka	とくべつ にか	Bảng thời gian học tập đặc biệt
図書室	tosho shitsu	としょしつ	Phòng đọc sách
図書室の本 (返却、貸し出し)	tosho shitsu no hon (henkyaku, kashi dashi)	としょしつの ほん (へんきやく、かしだし)	Sách thư viện (trả lại, cho mượn)
図書館の使い方	toshokan no tsukai kata	としょかんの つかいかた	Cách sử dụng thư viện
努力賞テスト	doryoku sho tesuto	どりよくしょう てすと	Thi kiểm tra trao phần thưởng cho sự cố gắng
ドリルテスト	doriru tesuto	どりる てすと	Thi kiểm tra luyện tập
ドリルテストカード	doriru tesuto kado	どりる てすと かあど	Thẻ kiểm tra luyện tập
内科検診	naika kenshin	ないか けんしん	Kiểm tra nội khoa
内科検診アンケート	naika kenshin anketo	ないか けんしん あんけえと	Bảng khảo sát kiểm tra nội khoa
内科検診 結果	naika kenshin kekka	ないか けんしん けっか	Kết quả kiểm tra nội khoa

NA/な

①



②

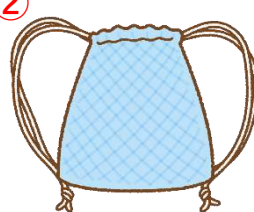


	長靴	<i>naga gutsu</i>	ながぐつ	Ủng
	長ズボン (ジーンズ、綿)	<i>naga zubon (jinzu, men)</i>	ながずぼん (じいんず、めん)	Quần dài (quần jeans, cotton)
	長袖シャツ	<i>naga sode shatsu</i>	ながそで シャツ	Áo sơ mi dài tay
	縄跳び	<i>nawatobi</i>	なわとび	Trò nhảy dây
	なわとび大会	<i>nawatobi taikai</i>	なわとび たいかい	Đại hội nhảy dây
	長縄週間	<i>naganawa shukan</i>	ながなわ しゅうかん①	Tuần lễ nhảy dây (dây dài)
	ナップサック	<i>nappusakku</i>	なっぷさっく②	Túi đựng có dây rút
	夏休み	<i>natsu yasumi</i>	なつやすみ	Nghỉ hè
	名札 (ピン・布)	<i>nafuda (pin, nuno)</i>	なふだ (ぴん・ぬの)	Bảng tên (kim gim, vải)
	なまえペン	<i>namae pen</i>	なまえ ペン	Bút lông dầu (bút <i>namae</i>)
	南海トラフ地震	<i>Nankai Torafu jishin</i>	なんかい とらふ じしん	Động đất Nankai torafu
NI/に	にしがま線 夢シーサイドウォーク	<i>Nishigama sen yume shi saido uoku</i>	にしがません ゆめ しいさいど うおおく	Tuyến Nishigama đi dạo bên bờ biển yume
	日誌 (長い休みの宿題)	<i>nisshi (nagai yasumi no shukudai)</i>	にっし (ながい やすみの しゅくだい)	Bài tập, công việc hàng ngày trong kỳ nghỉ dài
	二分の一成人式	<i>ni bun no ichi seijin shiki</i>	にぶんのいち せいじんしき	Lễ trưởng thành (trẻ 10 tuổi)
	日本スポーツ振興センター 加入 (同意書)	<i>nihon supotsu shinko senta kanyu (doisho)</i>	にほん すぽおつ しんこう せんたあ かにゅう (どういしょ)	Tham gia trung tâm xúc tiến thể thao Nhật bản (giấy đồng ý)
NYU/にゅ	入学案内	<i>nyugaku annai</i>	にゅうがく あんない	Hướng dẫn nhập học
	入学準備の連絡	<i>nyugaku jumbi no renraku</i>	にゅうがく じゅんびの れんらく	Liên lạc chuẩn bị nhập học
	入学式	<i>nyugaku shiki</i>	にゅうがくしき	Lễ nhập học
NYO/によ	尿検査アンケート	<i>nyo kensa anketo</i>	にょう けんさ あんけえと	Bảng khảo sát xét nghiệm nước tiểu
	尿検査 結果	<i>nyo kensa kekka</i>	にょう けんさ けっか	Kết quả xét nghiệm nước tiểu
	尿検査 提出	<i>nyo kensa teishutsu</i>	にょう けんさ ていしゅつ	Nộp mẫu nước tiểu
	尿検査 容器配布	<i>nyo kensa yoki haifu</i>	にょう けんさ ようき はいふ	Phân phát ống đựng xét nghiệm nước tiểu
NE/ね	ネックウォーマー	<i>nekku uoma</i>	ねっく うおおまあ	Khăn ống quàng cổ
	熱中症予防について	<i>netchu sho yobo ni tsuite</i>	ねっちゅうしょう よぼう について	Về phòng chống say nắng
	年間行事予定	<i>nenkan gyoji yotei</i>	ねんかん ぎょうじ よてい	Dự định sự kiện trong năm
	粘土ケース	<i>nendo kesu</i>	ねんど けえす	Hộp đất sét
	粘土板	<i>nendo ban</i>	ねんど ばん	Tấm nặn đất sét
	粘土ベラ	<i>nendo bera</i>	ねんど べら	Dao cắt đất sét
NO/の	ノーテレビ ノーゲームデー	<i>no terebi no gemu de</i>	の お てれび の お げえむ でえ	Ngày không tivi không trò chơi
	ノート	<i>noto</i>	の お と	Tập vở
	新しいノート	<i>atarashii noto</i>	あたらしい の お と	Tập vở mới
	のり	<i>nori</i>	の り	Hồ dán

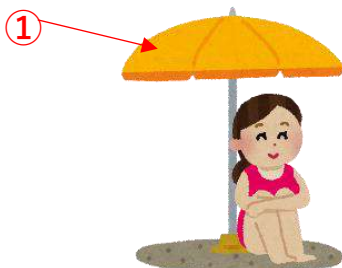
①



②



HA/は BA/は PA/は	ハーフパンツ	<i>hafu pantsu</i>	はあふ ぱんつ	Quần đùi
	俳句	<i>haiku</i>	はいく	Thơ <i>haiku</i>
	バザー	<i>baza</i>	ばざあ	Bán đồ cũ
	はさみ	<i>hasami</i>	はさみ	Cái kéo
	パジャマ	<i>pajama</i>	ぱじゃま	Bộ đồ ngủ
	パトロールデー (★年生)	<i>patororu de (★nen sei)</i>	ぱとろおる でえ (★ねんせい)	Ngày tuần tra (học sinh lớp ★)
	母の日作品展	<i>haha no hi sakuhin ten</i>	ははのひ さくひんてん	Triển lãm tác phẩm ngày của mẹ
	歯の指導について 歯みがきカレンダー	<i>hano shido ni tsuite ha migaki karenda</i>	はの しどう について はみがき かれんだあ	Về hướng dẫn nha khoa Lịch đánh răng
	歯磨き強調週間の実施	<i>ha migaki kyochō shukan no jishshi</i>	はみがき きょうちょう しゅうかんの じっし	Tiến hành tuần lễ tích cực đánh răng
	はみがきセット (歯ブラシ、コップ、 しまう袋)	<i>hamigaki setto (haburashi, koppu, shimau fukuro)</i>	はみがき せっと (はぶらし、こっぷ、 しまう ふくろ)	Bộ bàn chải đánh răng (bàn chải đánh răng, cốc, túi đựng)
	早寝、早起き、朝ごはん、 朝うんちカード	<i>haya ne, haya oki, asa gohan, asa unchi kado</i>	はやね、はやおき、 あさごはん、あさうんち かあど	Thẻ ngủ sớm, dậy sớm, ăn sáng, thẻ đi vệ sinh buổi sáng
	パラソル	<i>parasoru</i>	ぱらそる①	Ô dù che ngoài trời
	春休み	<i>haru yasumi</i>	はるやすみ	Nghỉ xuân
	ハンガー	<i>hanga</i>	はんがあ	Móc áo
	ハンカチ	<i>hankachi</i>	はんかち	Khăn tay
	絆創膏	<i>bansoko</i>	ばんそうこう	Băng cá nhân
	半袖シャツ	<i>han sode shatsu</i>	はんそで シャツ	Áo sơ mi tay ngắn
	バンダナ	<i>bandana</i>	ばんだな	Khăn cột đầu
HI/ひ BI/び PI/ぴ	ピアノカ (注文)	<i>pianika (chumon)</i>	ぴあにか(ちゅうもん)	Kèn harmonica (Đặt mua kèn harmonica)
	ビーチサンダル	<i>bichi sandaru</i>	びいち さんだる	Dép xỏ ngón
	日傘	<i>higasa</i>	ひがさ	Ô dù che nắng
	美術	<i>bijutsu</i>	びじゅつ	Mỹ thuật
	美術の教科書	<i>bijutsu no kyokasho</i>	びじゅつの きょうかしょ	Sách giáo khoa Mỹ thuật
	美術室	<i>bijutsu shitsu</i>	びじゅつしつ	Phòng mỹ thuật
	筆記用具 (ペンなど)	<i>hikki yogu (pen nado)</i>	ひっき ようぐ(ペン など)	Dụng cụ viết như bút bi v.v...
	ビニール手袋	<i>biniiru tebukuro</i>	びにいろ てぶくろ	Găng tay nilon
	ビニール袋	<i>biniiru bukuro</i>	びにいろ ぶくろ	Túi nilon
HYO/ひよ	費用 (現金集金)	<i>hiyo (genkin shukin)</i>	ひよう (げんきん しゅうきん)	Lệ phí (thu tiền mặt)
	表彰集会	<i>hyoshō shukai</i>	ひょうしょう しゅうかい	Tập hợp biểu dương
FU/ふ BU/ぶ PU/ぷ	ファイル	<i>fuairu</i>	ふあいる②	Tập đựng tài liệu
	封筒	<i>futo</i>	ふうとう	Phong bì
	フェスティバル	<i>fesuteibaru</i>	ふえすていばる	Lễ hội
	フェルトペン	<i>fuertō pen</i>	ふえると ペン	Bút lông (màu đen, dùng cho tiết học viết chữ)

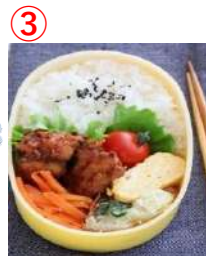


プール	<i>puru</i>	ぶうる	Hồ bơi
プール(清掃)	<i>puru (seiso)</i>	ぶうる(せいそう)	Hồ bơi (lau chùi)
プール(開始)	<i>puru (kaishi)</i>	ぶうる(かいし)	Hồ bơi (bắt đầu)
プール(延期)	<i>puru (enki)</i>	ぶうる(えんき)	Hồ bơi (hoãn lại)
プール(中止)	<i>puru (chushi)</i>	ぶうる(ちゅうし)	Hồ bơi (tạm dừng)
プールカード	<i>puru kado</i>	ぶうる かあど	Thẻ hồ bơi
プールバッグ	<i>puru baggu</i>	ぶうる ばっぐ	Túi đựng đồ bơi
水着	<i>mizugi</i>	みずぎ	Đồ bơi
水泳帽	<i>suieibo</i>	すいえいぼう	Mũ bơi
水泳ゴーグル	<i>suiei goguru</i>	すいえい ごおぐる①	Kính bảo hộ (bơi lội)
着替えができるゴム入り タオル(ラップタオル)	<i>kigae ga dekiru gomu iri taoru (rappu taoru)</i>	きがえが できる ごむいり たおる(らっぷたおる)	Khăn có dây thun để có thể thay đồ (khăn quần)
部活動について	<i>bukatsudo ni tsuite</i>	ぶかつどう について	Về hoạt động câu lạc bộ
部活動 あり	<i>bukatsudo ari</i>	ぶかつどう あり	Có hoạt động câu lạc bộ
部活動 なし	<i>bukatsudo nashi</i>	ぶかつどう なし	Không có hoạt động câu lạc bộ
部活動しない週間	<i>bukatsudo shinai shukan</i>	ぶかつどう しない しゅうかん	Tuần không hoạt động câu lạc bộ
部活動 見学	<i>bukatsudo kengaku</i>	ぶかつどう けんがく	Tham quan động câu lạc bộ
部活動 体験入部	<i>bukatsudo taiken nyubu</i>	ぶかつどう たいけん にゅうぶ	Hoạt động câu lạc bộ tham gia trải nghiệm câu lạc bộ
部活動 入部届	<i>bukatsudo nyubu todoke</i>	ぶかつどう にゅうぶ とどけ	Đơn xin vào câu lạc bộ
部活動 顔合わせ会	<i>bukatsudo kao awase kai</i>	ぶかつどう かお あわせ かい	Buổi gặp mặt câu lạc bộ
部活動 がんばり週間	<i>bukatsudo gambari shukan</i>	ぶかつどう がんばり しゅうかん	Tuần cố gắng hoạt động câu lạc bộ
部活動 激励会	<i>bukatsudo gekirei kai</i>	ぶかつどう げきれいかい	Hội khuyến khích hoạt động câu lạc bộ
県大会	<i>ken taikai</i>	けん たいかい	Đại hội thể thao cấp tỉnh
西三(西三河大会)	<i>seisan (nishi mikawa taikai)</i>	せいさん (にし みかわ たいかい)	Seisan (đại hội Nishimikawa)
総体(総合体育大会)	<i>sotai (sogo taiiku taikai)</i>	そうたい(そうごう たいいく たいかい)	Tổng thể (đại hội thể thao tổng hợp)
文化部 発表会	<i>bunka bu happyo kai</i>	ぶんかぶ はっぴょうかい	Buổi thuyết trình câu lạc bộ văn hóa
部活動 顧問 一覧表	<i>bukatsudo komon ichiran hyo</i>	ぶかつどう こもん いちらん ひょう	Danh sách cố vấn câu lạc bộ
部活動 ユニフォーム	<i>bukatsudo yunifuomu</i>	ぶかつどう ゆにふおおむ	Đồng phục hoạt động câu lạc bộ
部活動所属調査 (入りたい部活動) (4年生)	<i>bukatsudo shozoku chosa (hairitai bukatsudo) (yonen sei)</i>	ぶかつどう しょぞく ちょうさ (はいりたい ぶかつどう) (よねんせい)	Khảo sát thành viên câu lạc bộ (câu lạc bộ muốn vào) (Lớp 4)
部活動所属調査 (今所属している部活 動) (5,6年生)	<i>bukatsudo shozoku chosa (ima, shozoku shite iru bukatsudo) (go, rokunen sei)</i>	ぶかつどう しょぞく ちょうさ (いま、しょぞくしている ぶかつ) (ご、ろくねんせい)	Khảo sát thành viên câu lạc bộ (thành viên câu lạc bộ hiện tại) (Lớp 5,6)

①



	ふきん	<i>fukin</i>	ふきん	Dẻ lau
	福祉募金ご協力	<i>fukushi bokin go kyoryoku</i>	ふくし ぼきん ごきょうりょく	Cùng nhau quyên góp phúc lợi
	服装等のきまり	<i>fukuso nado no kimari</i>	ふくそう などの きまり	Quy định về quần áo v.v...
	不審者対応について	<i>fushinsha taio ni tsuite</i>	ふしんしゃ たいおう について	Về vấn đề đối phó với kẻ xấu
	ふでばこ	<i>fudebako</i>	ふでばこ	Hộp đựng bút
	冬休み	<i>fuyu yasumi</i>	ふゆやすみ	Nghỉ đông
	振替休日	<i>furikae kyujitsu</i>	ふりかえ きゅうじつ	Ngày nghỉ bù
	プリント	<i>purinto</i>	ぷりんと ①	Giấy in bài tập
	プリント直し	<i>purinto naoshi</i>	ぷりんと なおし	Sửa lại bài tập
	古い靴下	<i>furui kutsushita</i>	ふるい くつした	Vớ cũ
	ふるさと教室	<i>furusato kyoshitsu</i>	ふるさと きょうしつ	Lớp học về quê hương
	ふれあいトレッキング in 室場	<i>fureai torekkingu in Muroba</i>	ふれあい とれっきんぐ いん むろば	Buổi leo núi ở Muroba
	プログラム	<i>puroguramu</i>	ぷろぐらむ	Chương trình
	文化祭	<i>bunkasai</i>	ぶんかさい	Lễ hội văn hóa
	文化展(校区)	<i>bunkaten(koku)</i>	ぶんかてん(こうく)	Triển lãm văn hóa (khu vực trường)
HE/へ BE/べ PE/ペ	ペットボトル	<i>petto botoru</i>	ぺっとぼとる	Chai nhựa
	空のペットボトル	<i>kara no petto botoru</i>	からの ペットぼとる	Chai nhựa rỗng
	凍らせたペットボトル	<i>koraseta petto botoru</i>	こおらせた ペットぼとる ②	Chai nhựa đông lạnh
	ヘルメット	<i>herumetto</i>	へるめっと	Mũ bảo hiểm
	ペン(赤色、青色)	<i>pen (aka iro, ao iro)</i>	ペン (あかいろ、あおいろ)	Bút bi (đỏ, xanh)
	弁当	<i>bento</i>	べんとう ③	Cơm hộp
H0/ほ B0/ぼ P0/ぽ	防煙教室	<i>boen kyoshitsu</i>	ぼうえん きょうしつ	Lớp học phòng chống hút thuốc lá
	防寒着 (トレーナー、セーターなど)	<i>bokan gi (torena, seta nado)</i>	ぼうかんぎ (とれえなあ、 せえたあ など)	Quần áo phòng lạnh (áo nỉ, áo len.v.v...)
	防寒具	<i>bokangu</i>	ぼうかんぐ ④	Đồ phòng lạnh
	防災ずきん	<i>bosai zukin</i>	ぼうさい ずきん	Mũ bảo vệ đầu trong trường hợp thiên tai
	防災ずきん 注文袋	<i>bosai zukin chumon bukuro</i>	ぼうさい ずきん ちゅうもん ぶくろ	Túi đặt mua mũ bảo vệ đầu trong trường hợp thiên tai
	防災フェスタ	<i>bosai fuesuta</i>	ぼうさい ふえすた	Lễ hội phòng chống thiên tai
	防犯教室	<i>bohan kyoshitsu</i>	ぼうはん きょうしつ	Lớp học phòng chống tội phạm
	防犯笛 (ヘルメットの笛)	<i>bohan bue (herumetto no fue)</i>	ぼうはん ぶえ ⑤ (へるめっとの ふえ)	Còi phòng chống tội phạm (còi của mũ bảo hiểm)
	防犯ブザー	<i>bohan buza</i>	ぼうはん ぶざあ ⑥	Còi báo động
	保健体育	<i>hoken taiiku</i>	ほけん たいいく	Giáo dục sức khỏe thể chất
	保健体育の教科書	<i>hoken taiiku no kyokasho</i>	ほけん たいいくの きょうかしょ	Sách giáo khoa Giáo dục sức khỏe thể chất
	保険について	<i>hoken ni tsuite</i>	ほけん について	Về bảo hiểm
	保健室	<i>hoken shitsu</i>	ほけんしつ	Phòng y tế
	保健室の使い方	<i>hoken shitsu no tsukai kata</i>	ほけんしつの つかいかた	Cách sử dụng phòng y tế
	ほけんだより	<i>hoken dayori</i>	ほけんだより	Thông tin sức khỏe



保護者会（通訳付き）	hogosha kai (tsuyaku tsuki)	ほごしゃかい (つうやくつき)①	Họp phụ huynh (có thông dịch viên)
保護者会の確認票	hogosha kai no kakunin hyo	ほごしゃかいの かくにん ひょう	Phiếu xác nhận họp phụ huynh
保護者用スリッパ・ 靴を入れる袋	hogosha yo surippa, kutsu o ireru fukuro	ほごしゃよう すりっぱ・ くつを いれる ふくろ	Túi đựng giày dép đi trong nhà của phụ huynh
保護者の皆さまへ	hogosha no minasama e	ほごしゃの みなさま へ	Gửi đến quý phụ huynh
ポスター (こどもが かいた ポスター)	posuta (kodomo ga kaita posuta)	ぽすたあ (こどもが かいた ぽすたあ)②	Áp phích quảng cáo (áp phích quảng cáo do trẻ vẽ)
ホタルガイド	hotaru gaido	ほたる がいど	Hướng dẫn về đom đóm
ボックスティッシュ	bokkusu teisshu	ぼくす ていっしゅ	Hộp khăn giấy
ボランティア	boranteia	ぼらんていあ	Tình nguyện viên
保冷バッグ	horei baggu	ほれい ばっぐ	Túi giữ lạnh
保冷剤	horei zai	ほれいざい	Đá giữ lạnh
ボンド	bondo	ぼんど③	Keo dán nhỏ (hồ dán)
MA/ま マスク	masuku	ますく	Khẩu trang
まつり	matsuri	まつり	Lễ hội
マフラー	mafura	まふらあ	Khăn quàng cổ
マラソン大会	marason taikai	まらそん たいかい	Đại hội marathon
マラソン 練習開始	marason renshu kaishi	まらそん れんしゅう かいし	Bắt đầu luyện tập marathon
マラソン週間	marason shukan	まらそん しゅうかん	Tuần lễ marathon
MI/み 右利き・左利き調べ	migi kiki, hidari kiki shirabe	みぎきき・ひだりきき しらべ	Kiểm tra thuận tay phải, thuận tay trái
水遊びの用意 (水鉄砲の道具)	mizu asobi no yoi (mizu deppo no dogu)	みずあそびの ようい (みずでっぽうの どうぐ)	Chuẩn bị cho trò chơi với nước (dụng cụ súng bắn nước)
耳あて	mimi ate	みみあて	Đồ chụp tai
MU/む 昔遊びの会	mukashi asobi no kai	むかし あそびの かい	Hội trò chơi dân gian
虫よけ	mushi yoke	むしよけ	Thuốc chống côn trùng
ME/め メールの受け取りの確認	meru no uketori no kakunin	めえるの うけとりの かくにん	Xác nhận tiếp nhận thư điện tử
めがね	megane	めがね	Kính đeo
MO/も もちつき	mochi tsuki	もちつき	Làm bánh mochi
持ち物	mochi mono	もちもの	Vật dụng mang theo
問診票	monshin hyo	もんしんひょう	Phiếu câu hỏi y tế
問題集	mondai shu	もんだいしゅう	Tuyển tập câu hỏi
YA/や 薬物乱用防止教室	yakubutsu ranyo boshi kyoshitsu	やくぶつ らんよう ぼうし きょうしつ	Lớp học phòng chống lạm dụng ma túy
山の学習	yama no gakushu	やまの がくしゅう④	Học tập trên núi
山の学習 説明会	yama no gakushu setsume ikai	やまの がくしゅう せつめいかい	Buổi hướng dẫn học tập trên núi

①



②

ポスターの紙
posutaa no kami
ぽすたあの かみ

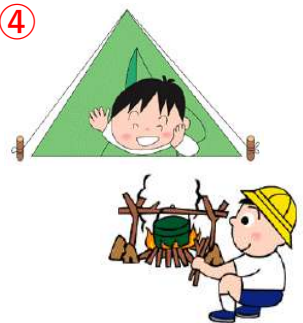
四つ切画用紙
yotsugiri gayoshi
よつぎり がようし



③



④



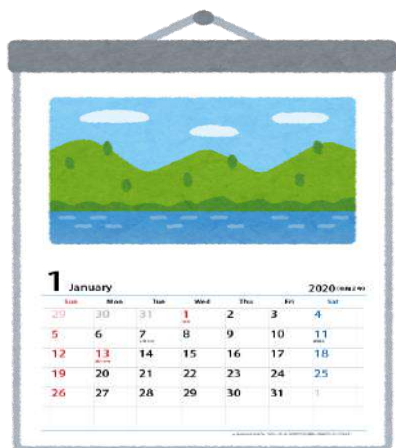
YU/ゆ	ゆう&ゆう注文 (家庭教育情報雑誌)	yu ando yu chumon (katei kyoiku joho zasshi)	ゆう あんど ゆう ちゅうもん (かてい きょういく じょうほう ざっし)	Đặt mua Yu & Yu (tạp chí thông tin giáo dục gia đình)
	誘拐防止 5つのおやくそく	yukai boshi itsutsu no oyakusoku	ゆうかい ぼうし いつつの おやくそく	5 quy ước phòng chống bắt cóc
	遊具の使い方	yugu no tsukai kata	ゆうぐの つかいかた	Cách sử dụng thiết bị đồ chơi
	油性ペン	yusei pen	ゆせい ペン	Bút lông dầu
YO/よ	酔い止め薬	yoi dome gusuri	よいどめ ぐすり	Thuốc chống say xe
	用具の一覧表	yogu no ichiran hyo	ようぐの いちらん ひょう	Danh sách các dụng cụ
	汚れてもいい靴	yogore temo ii kutsu	よごれても いい くつ	Giày dùng cho trường hợp bị dơ cũng không sao
	汚れてもいい服	yogore temo ii fuku	よごれても いい ふく	Quần áo dùng cho trường hợp bị dơ cũng không sao
	予備日	yobibi	よびび	Ngày dự bị
RA/ら	来週の予定	raishuno yotei	らいしゅうの よてい	Lịch trình tuần tới
	ラジオ体操	rajio taiso	らじお たいそう①	Tập thể dục theo nhạc radio
	ランドセル	randoseru	らんどせる	Cặp đi học
	ランドセルカバー	randoseru kaba	らんどせる かばあ	Bìa bọc cặp đi học
RI/り	リーダー養成塾 (出発/帰着)	riida yosei juku (shuppatsu / kichaku)	りいだあ ようせい じゅく (しゅっぱつ/きちゃく)	Lớp đào tạo người lãnh đạo (Xuất phát/Trở lại)
	理科	rika	りか	Khoa học tự nhiên
	理科の教科書	rika no kyokasho	りかの きょうかしょ	Sách giáo khoa Khoa học tự nhiên
	理科室	rika shitsu	りかしつ	Phòng thí nghiệm
	リコーダー	rikoda	りこおだあ	Sáo dọc Recorder
	リップクリーム	rippu kuriimu	りっぷ くりいむ	Kem dưỡng môi
	リハーサル	rihasaru	りはあさる	Diễn tập
RYU/ りゅ	リュック	ryukku	りゅっく	Ba lô
RYO/ りょ	旅行用かばん(大きい)	ryoko yo kaban (okii)	りょこうよう かばん (おおきい)②	Túi du lịch (to)
	林間学校	rinkan gakko	りんかん がっこう③	Học tập trong rừng
	林間学校 説明会	rinkan gakko setsumeikai	りんかん がっこう せつめいかい	Buổi hướng dẫn học tập trong rừng
RE/れ	歴史	rekishi	れきし	Lịch sử
	歴史の教科書	rekishi no kyokasho	れきしの きょうかしょ	Sách giáo khoa Lịch sử
	レッグウォーマー	regguoma	れっぐうおおまあ	Tất ống
	連絡	renraku	れんらく	Liên hệ
	連絡帳	renraku cho	れんらくちょう	Sổ liên lạc
	連絡帳の書き方	renrakuchou no kaki kata	れんらくちょうの かきかた	Cách viết sổ liên lạc
	連絡袋	renraku bukuro	れんらくぶくろ④	Túi liên lạc
WA/わ	ワックスがけ(教室、廊下)	wakkusu gake (kyoshitsu, roka)	わっくすがけ (きょうしつ、ろうか)	Dánh bóng, lau chùi (lớp học, hành lang)



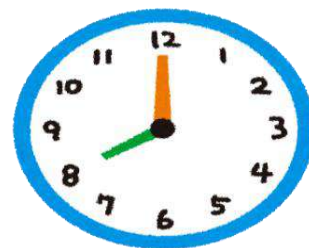


	原文 Nguyên văn	読み方 Cách đọc	訳 Dịch		
A/あ	集めます	atsume masu	あつめます	Thu thập	
I/い	いいです	ii desu	いいです	Được	
	家で 洗ってください	ie de aratte kudasai	いえで あらって ください	Vui lòng giặt rửa tại nhà	
	家で 準備してください	ie de jumbi shite kudasai	いえで じゅんぴ して ください	Hãy chuẩn bị ở nhà	
	家で 保管してください	ie de hokan shite kudasai	いえで ほかん して ください	Hãy cất giữ ở nhà	
	行きます	ikimasu	いきます	Đi đến	
	印鑑を 押してください	inkan o oshite kudasai	いんかんを おしてください	Vui lòng đóng dấu	
	E/え	延期します	enki shimasu	えんき します	Trì hoãn
	O/お	遅れないでください	okurenaide kudasai	おくれなide ください	Xin đừng đến trễ
KA/か	書いてください	kaite kudasai	かいて ください	Hãy viết	
	帰ります	kaerimasu	かえります	Đi về	
	確認してください	kakunin shite kudasai	かくにん して ください	Vui lòng kiểm tra	
	学校で 買います	gakko de kaimasu	がっこうで かいます	Mua ở trường	
	学校に 電話してください	gakko ni denwa shite kudasai	がっこうに でんわ してください	Xin hãy gọi điện cho trường	
	学校から 電話します	gakko kara denwa shimasu	がっこうから でんわ します	Từ trường gọi đến	
	学校に 電話をしません	gakko ni denwa o shimasen	がっこうに でんわを しません	Không gọi đến trường	
	KI/き	給食があります	kyushoku ga arimasu	きゅうしょくが あります	Có bữa ăn trưa ở trường
	給食はありません	kyushoku wa arimasen	きゅうしょくは ありません	Không có bữa ăn trưa ở trường	
KE/け	下校します	geko shimasu	げこう します	Tan học	
	欠席します (休みます)	kesseki shimasu (yasumimasu)	けっせき します (やすみます)	Vắng mặt (Nghỉ học)	
	現金で 払います	genkin de haraimasu	げんきんで はらいます	Thanh toán bằng tiền mặt	
	KO/こ	口座から 引き落とします	koza kara hikiotoshi masu	こうざから ひきおとします	Tự động thanh toán từ tài khoản

	ご協力 よろしく おねがいします	<i>go kyoryoku yoroshiku onegaishimasu</i>	ごきょうりょく よろしく おねがいします	Xin hãy hợp tác
	子どもだけで 行きます	<i>kodomo dake de ikimasu</i>	こどもだけで いきます	Trẻ đi đến một mình
	子どもだけで 帰ります	<i>kodomo dake de kaerimasu</i>	こどもだけで かえります	Trẻ đi về một mình
SA/さ	参加します	<i>sanka shimasu</i>	さんか します	Tham gia
	参加しません	<i>sanka shimasen</i>	さんか しません	Không tham gia
SHI/し	実施します	<i>jisshi shimasu</i>	じっし します	Tiến hành
	児童クラブへ 行きます	<i>jido kurabu e ikimasu</i>	じどうくらぶへ いきます	Đến câu lạc bộ trẻ em
	出席します	<i>shusseki shimasu</i>	しゅっせき します	Có mặt
	承諾します	<i>shodaku shimasu</i>	しょうだく します	Chấp nhận
	承諾しません	<i>shodaku shimasen</i>	しょうだく しません	Không chấp nhận
TA/た	だめです	<i>dame desu</i>	だめです	Không được
	足りない物を 補充してください	<i>tarinai mono o hoju shite kudasai</i>	たりない ものを ほじゅうして ください	Xin hãy bổ sung đồ bị thiếu
CHI/ち	抽選で 決まります	<i>chusen de kimarimasu</i>	ちゅうせんで きまります	Quyết định bằng cách rút thăm
TSU/つ	通学団で 行きます	<i>tsugakudan de ikimasu</i>	つうがくだんで いきます	Đi cùng nhóm đi học
	通学団で 帰ります	<i>tsugakudan de kaerimasu</i>	つうがくだんで かえります	Đi về cùng nhóm đi học
TE/て	提出してください	<i>teishutsushite kudasai</i>	ていしゅつして ください	Vui lòng nộp
	提出しません	<i>teishutsu shimasen</i>	ていしゅつ しません	Không nộp
	訂正してください	<i>teiseishite kudasai</i>	ていせいして ください	Xin hãy chỉnh sửa
T0/と	同意します	<i>doi shimasu</i>	どうい します	Đồng ý
	同意しません	<i>doi shimasen</i>	どうい しません	Không đồng ý
	登校します	<i>toko shimasu</i>	とうこう します	Đi học
	登録を してください	<i>toroku o shite kudasai</i>	とうろくを してください	Vui lòng đăng ký
NA/な	名前を 書いてください	<i>namae o kaite kudasai</i>	なまえを かいて ください	Vui lòng viết tên
NE/ね	年、組、氏名を 書いた シールを 貼ってください	<i>nen, kumi, shimei o kaita shiru o hatte kudasai</i>	ねん、くみ、しめいを かいた しーるを はって ください	Hãy dán tem có viết họ tên, tổ, lớp
HI/ひ	ひらがな (カタカナ) で 名前を 書いてください	<i>hiragana (katakana) de namae o kaite kudasai</i>	ひらがな(かたかな)で なまえを かいてください	Hãy viết tên bằng <i>hiragana</i> (<i>katakana</i>)
FU/ふ	部活動があります	<i>bukatsudo ga arimasu</i>	ぶかつどうが あります	Có hoạt động câu lạc bộ
	部活動は ありません	<i>bukatsudo wa arimasen</i>	ぶかつどうは ありません	Không có hoạt động câu lạc bộ
HE/へ	返金します	<i>henkin shimasu</i>	へんきん します	Hoàn tiền
	変更します	<i>henko shimasu</i>	へんこう します	Thay đổi
MA/ま	丸を つけてください	<i>maru o tsukete kudasai</i>	まるを つけて ください	Hãy khoanh tròn
MU/む	迎えに 来てください	<i>mukae ni kite kudasai</i>	むかえに きてください	Xin hãy đến đón
ME/め	メールで 連絡します	<i>meeru de renraku shimasu</i>	めえるで れんらく します	Liên lạc qua e-mail
MO/も	持ってこないでください	<i>motte konaide kudasai</i>	もってこないで ください	Xin đừng mang theo
	持ってきてください	<i>motte kite kudasai</i>	もってきて ください	Vui lòng mang theo



年 Toshi 月 Tsuki 日 Hi 曜日 Yobi 時間 Jikan



	原文 Văn bản gốc	読み方 Cách đọc	訳 Phiên dịch
	令和★年	Reiwa ★nen	れいわ★ねん
	令和★年	Reiwa ★nen	Năm ★ Reiwa
GATSU/月	1月	ichi gatsu	いちがつ
	2月	ni gatsu	にがつ
	3月	san gatsu	さんがつ
	4月	shi gatsu	しがつ
	5月	go gatsu	ごがつ
	6月	roku gatsu	ろくがつ
	7月	shichi gatsu	しちがつ
	8月	hachi gatsu	はちがつ
	9月	ku gatsu	くがつ
	10月	ju gatsu	じゅうがつ
	11月	juichi gatsu	じゅういちがつ
	12月	juni gatsu	じゅうにがつ
NICHI/日	1日	tsuitachi	ついたち
	2日	futsuka	ふつか
	3日	mikka	みっか
	4日	yokka	よっか
	5日	itsuka	いつか
	6日	muika	むいか
	7日	nanoka	なのか
	8日	yoka	ようか
	9日	kokonoka	このか
	10日	toka	とおか
	11日	juichi nichi	じゅういち にち
	12日	juni nichi	じゅうに にち
	13日	jusan nichi	じゅうさん にち
	14日	juyokka	じゅうよっか
	15日	jugo nichi	じゅうご にち
	16日	juroku nichi	じゅうろく にち
	17日	jushichi nichi	じゅうしち にち
	18日	juhachi nichi	じゅうはち にち
	19日	juku nichi	じゅうく にち
	20日	hatsuka	はつか

	21日	<i>nijuichi nichi</i>	にじゅういち にち	Ngày 21
	22日	<i>nijuni nichi</i>	にじゅうに にち	Ngày 22
	23日	<i>nijusan nichi</i>	にじゅうさん にち	Ngày 23
	24日	<i>nijuyokka</i>	にじゅうよっか	Ngày 24
	25日	<i>nijugo nichi</i>	にじゅうご にち	Ngày 25
	26日	<i>nijuroku nichi</i>	にじゅうろく にち	Ngày 26
	27日	<i>nijushichi nichi</i>	にじゅうしち にち	Ngày 27
	28日	<i>nijuhachi nichi</i>	にじゅうはち にち	Ngày 28
	29日	<i>nijuku nichi</i>	にじゅうく にち	Ngày 29
	30日	<i>sanju nichi</i>	さんじゅう にち	Ngày 30
	31日	<i>sanjuichi nichi</i>	さんじゅういち にち	Ngày 31
YOBI/曜日	月曜日	<i>getsu yobi</i>	げつ ようび	Thứ 2
	火曜日	<i>ka yobi</i>	か ようび	Thứ 3
	水曜日	<i>sui yobi</i>	すい ようび	Thứ 4
	木曜日	<i>moku yobi</i>	もく ようび	Thứ 5
	金曜日	<i>kin yobi</i>	きん ようび	Thứ 6
	土曜日	<i>do yobi</i>	ど ようび	Thứ 7
	日曜日	<i>nichi yobi</i>	にち ようび	Chủ nhật
JIKAN/時間	午前	<i>gozen</i>	ごぜん	Buổi sáng
	午後	<i>gogo</i>	ごご	Buổi chiều
JIKANWARI /時間割	1時間目	<i>ichi jikan me</i>	いちじかんめ	Tiết 1
	2時間目	<i>ni jikan me</i>	にじかんめ	Tiết 2
	3時間目	<i>san jikan me</i>	さんじかんめ	Tiết 3
	4時間目	<i>yo jikan me</i>	よじかんめ	Tiết 4
	5時間目	<i>go jikan me</i>	ごじかんめ	Tiết 5
	6時間目	<i>roku jikan me</i>	ろくじかんめ	Tiết 6
	やすみ時間	<i>yasumi jikan</i>	やすみ じかん	Thời gian nghỉ
GAKUNEN /学年	小学校	<i>sho gakko</i>	しょうがっこう	Trường tiểu học
	1年生	<i>ichi nensei</i>	いちねんせい	Học sinh năm 1
	2年生	<i>ni nensei</i>	にねんせい	Học sinh năm 2
	3年生	<i>san nensei</i>	さんねんせい	Học sinh năm 3
	4年生	<i>yo nensei</i>	よねんせい	Học sinh năm 4
	5年生	<i>go nensei</i>	ごねんせい	Học sinh năm 5
	6年生	<i>roku nensei</i>	ろくねんせい	Học sinh năm 6
	中学校	<i>chu gakko</i>	ちゅうがっこう	Trường trung học cơ sở
	1年生	<i>ichi nensei</i>	いちねんせい	Học sinh năm 1
	2年生	<i>ni nensei</i>	にねんせい	Học sinh năm 2
	3年生	<i>san nensei</i>	さんねんせい	Học sinh năm 3
	学年	<i>gakunen</i>	がくねん	Năm học (Khối)
	組	<i>kumi</i>	くみ	Tổ
	番	<i>ban</i>	ばん	Số
KIKAN/期間	○日～×日	<i>Onichi kara ×nichi</i>	○にち から ×にち	Từ ngày ○ đến ngày ×
	○日まで	<i>Onichi made</i>	○にち まで	Đến ngày○
	○日だけ	<i>Onichi dake</i>	○にち だけ	Chỉ ngày○
	○日以降	<i>Onichi iko</i>	○にち いこう	Sau ngày○

がっこうのことば

2020年^{ねん}6月^{がつ} 初^{しよ}版^{はん} 発行^{はっこう}

2021年^{ねん}4月^{がつ} 第2^{だい}版^{はん} 発行^{はっこう}

2026年^{ねん}4月^{がつ} 第3^{だい}版^{はん} 発行^{はっこう}

編集・発行^{へんしゅう はっこう} 西尾市教育委員会^{にしおしきょういくいんかい}

〒445-8501 西尾市寄住町下田22番地^{にしおしよりずみちようしもだ ばんち}

資料掲載HP^{しりょうけいさい} 日本語初期指導教室カラフル^{にほんごしきしどうきょうしつ}

URL : <https://www.city.nishio.aichi.jp/kosodate/gakko/1005136/1001446/1002407.html>



社会福祉法人せんねん村多文化ルーム KIBOU^{しゃかいふくしほうじん むらたぶんか}

URL : <https://tabunkakibou.com/>

